Số: 5138/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-11-18T16:09:53+07:00

**Phụ lục IV**

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

*(Kèm theo Quyết định số 5107/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | | | | TRONG ĐÓ: | | | | | | | | TRONG ĐÓ: | | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | TỔNG SỐ | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | Tăng | Giảm (-) | TỔNG SỐ | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| | **TỔNG SỐ (A+B+C)** | | | | | | **80.971.610** | **59.329.473** | **21.642.137** | **16.847.905** | **10.982.773** | **5.755.474** | **15.384.700** | **2.697.500** | **7.820.000** | **4.780.000** | | **87.200** | **3.786.356** | **-1.455.883** | **17.715.174** | **5.115.174** | **2.320.000** | **4.780.000** | **5.500.000** | **-** | |
| **A** | **DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP GIAI ĐOẠN 2026-2030** | | | | | | **52.571.213** | **38.622.600** | **13.948.613** | **16.839.222** | **10.974.090** | **5.755.474** | **10.075.234** | **1.069.767** | **6.470.391** | **2.447.876** | **-** | **87.200** | **91.638** | **-1.095.644** | **9.071.228** | **969.897** | **125.057** | **2.631.315** | **5.344.959** | **-** | |
| **I** | **DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHẨN CẤP PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027** | | | | | | **17.787.211** | **10.381.526** | **7.405.685** | **1.624.208** | **911.708** | **712.500** | **5.181.574** | **-** | **5.181.574** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-475.746** | **4.705.829** | **-** | **-** | **-** | **4.705.829** | **-** | |
| 1 | Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn | đặc khu Phú Quốc | | | | | 451.931 | 338.235 | 113.696 | 32.000 | 32.000 | - | 157.099 | - | 157.099 | - | - | - | - | -7.872 | 149.227 | - | - | - | 149.227 | - | |
| + | Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn | | UBND đặc khu Phú Quốc | 8160321 | 2025-2027 | số 1512/QĐ-UBND, 14/10/2025 của UBND tỉnh An Giang | 451.931 | 338.235 | 113.696 | 32.000 | 32.000 | | 157.099 | | 157.099 | | | | 0 | -7.872 | 149.227 | | | | 149.227 | | |
| 2 | Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2 | | | | | | 2.016.000 | 1.559.791 | 456.209 | - | - | - | 1.468.628 | - | 1.468.628 | - | - | - | - | 0 | 1.468.628 | - | | - | 1.468.628 | - | |
| + | Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2 | đặc khu Phú Quốc | UBND đặc khu Phú Quốc | 8160322 | 2025-2027 | số 1834/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh | 2.016.000 | 1.559.791 | 456.209 | - | | | 1.468.628 | | 1.468.628 | | | | 0 | 0 | 1.468.628 | | | | 1.468.628 | | |
| 3 | Dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973 | đặc khu Phú Quốc | | | | | 8.224.943 | 2.467.483 | 5.757.460 | 699.000 | 174.000 | 525.000 | 380.119 | - | 380.119 | - | - | - | - | -354.119 | 26.000 | - | - | - | 26.000 | - | |
| + | Dự án thành phần xây dựng Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973 | | Sở Xây dựng tỉnh An Giang | 8160209 | 2025-2027 | Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1769/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh | 6.837.312 | 2.051.194 | 4.786.118 | 698.000 | 173.000 | 525.000 | 354.119 | | 354.119 | | | | 0 | -354.119 | - | | | | | | |
| + | Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đường tỉnh ĐT.975 (Đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 - ĐT.973) | | UBND đặc khu Phú Quốc | 8160241 | 2025-2027 | Số 1518/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh | 1.387.631 | 416.289 | 971.342 | 1.000 | 1.000 | | 26.000 | | 26.000 | | | | 0 | 0 | 26.000 | | | | 26.000 | | |
| 4 | Dự án Đại lộ APEC, gồm: | | | | | | 902.960 | 503.640 | 399.320 | - | - | - | 200.000 | - | 200.000 | - | - | - | - | 0 | 200.000 | - | | - | 200.000 | - | |
| + | Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đại lộ APEC | đặc khu Phú Quốc | UBND đặc khu Phú Quốc | 8160323 | 2025-2027 | Số 1513/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/10/2025 | 902.960 | 503.640 | 399.320 | - | | | 200.000 | | 200.000 | | | | 0 | 0 | 200.000 | | | | 200.000 | | |
| 5 | Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực Dương Đông | đặc khu Phú Quốc | Sở Xây dựng tỉnh An Giang | 8160185 | 2025-2027 | số 1770/QĐ-UBND, 17/6/2025; số 2051/QĐ-UBND, 28/6/2025; số 2768/QĐ-UBND, 14/6/2026 của UBND tỉnh | 550.000 | 165.000 | 385.000 | 182.084 | 66.584 | 115.500 | 93.910 | | 93.910 | | | | 0 | -43.910 | 50.000 | | | | 50.000 | | |
| 6 | Dự án xây dựng công trình ngầm hoá hạ tầng kỹ thuật khu vực An Thới | đặc khu Phú Quốc | Sở Xây dựng tỉnh An Giang | 8160184 | 2025-2027 | số 1854/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; số 2052/QĐ-UBND ngày 28/6/2025; số 3051/QĐ-UBND, 30/6/2026 của UBND tỉnh | 420.000 | 126.000 | 294.000 | 125.305 | 53.305 | 72.000 | 11.390 | | 11.390 | | | | 0 | -11.390 | - | | | | | | |
| 7 | Khu tái định cư Cửa Cạn | Đặc khu Phú Quốc | UBND đặc khu Phú Quốc | 8160419 | 2025-2027 | số 2329/QĐ-UBND, 13/12/2025; số 4822/QĐ-UBND, 23/10/2026 của UBND tỉnh; | 1.650.000 | 1.650.000 | | 256.000 | 256.000 | | 510.000 | | 510.000 | | | | 0 | 0 | 510.000 | | | | 510.000 | | |
| 5 | Khu tái định cư An Thới | Đặc khu Phú Quốc | | | | | 1.319.408 | 1.319.408 | - | 5.000 | 5.000 | - | 1.141.000 | - | 1.141.000 | - | - | - | - | -18.454 | 1.122.546 | - | | - | 1.122.546 | - | |
| + | Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Khi tái định cư An Thới | | UBND đặc khu Phú Quốc | 8160420 | 2025-2027 | số 1163/QĐ-UBND, 19/9/2025 của UBND tỉnh; | 379.058 | 379.058 | | 4.000 | 4.000 | | 300.000 | | 300.000 | | | | 0 | 0 | 300.000 | | | | 300.000 | | |
| + | Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Khu tái định cư An Thới | | UBND đặc khu Phú Quốc | 8162779 | 2025-2027 | số 1517/QĐ-UBND, 14/10/2025 của UBND tỉnh; | 940.350 | 940.350 | | 1.000 | 1.000 | | 841.000 | | 841.000 | | | | 0 | -18.454 | 822.546 | | | | 822.546 | | |
| 6 | Khu tái định cư Hồ Suối Lớn | Đặc khu Phú Quốc | | | | | 1.051.969 | 1.051.969 | - | 5.819 | 5.819 | - | 919.428 | - | 919.428 | - | - | - | - | -1 | 919.428 | - | | - | 919.428 | - | |
| + | Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư hồ Suối Lớn | | UBND đặc khu Phú Quốc | 8160417 | 2025-2027 | số 2363/QĐ-UBND, 16/12/2025; số 2823/QĐ-UBND, 23/10/2026 của UBND tỉnh; | 308.956 | 308.956 | | 4.000 | 4.000 | | 252.000 | | 252.000 | | | | 0 | 0 | 252.000 | | | | 252.000 | | |
| + | Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Khu tái định cư hồ Suối Lớn | | UBND đặc khu Phú Quốc | 8166097 | 2025-2027 | số 1981/QĐ-UBND, 16/11/2025 của UBND tỉnh; số 2941/QĐ-UBND, 26/6/2026 của UBND tỉnh; | 743.013 | 743.013 | | 1.819 | 1.819 | | 667.428 | | 667.428 | | | | 0 | -1 | 667.428 | | | | 667.428 | | |
| 10 | Khu tái định cư Hàm Ninh | Đặc khu Phú Quốc | UBND đặc khu Phú Quốc | 8160418 | 2025-2027 | số 2278/QĐ-UBND, 09/12/2025; số 4826/QĐ-UBND, 23/10/2026 của UBND tỉnh; | 1.200.000 | 1.200.000 | | 319.000 | 319.000 | | 300.000 | | 300.000 | | | | 0 | -40.000 | 260.000 | | | | 260.000 | | |
| **II** | **NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG** | | | | | | **19.918.503** | **16.377.099** | **3.541.404** | **8.496.859** | **4.959.235** | **3.537.624** | **2.285.580** | **631.738** | **452.020** | **1.201.822** | **0** | **0** | **0** | **-245.000** | **2.040.580** | **550.868** | **45.900** | **1.248.405** | **195.407** | **0** | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương | xã Kiên Lương, xã Hòn Đất | Sở Xây dựng tỉnh An Giang | 7883640 | 2021-2026 | số 2247/QĐ-UBND, 21/9/2021; số 502/QĐ-UBND, 23/02/2022; số 2192/QĐ-UBND, 05/9/2023; số 239/QĐ-UBND, 22/01/2025; số 2649/QĐ-UBND, 26/12/2025 v... | 1.479.922 | 179.922 | 1.300.000 | 1.300.000 | | 1.300.000 | 179.000 | | 179.000 | | | | 0 | -50.000 | 129.000 | | | 129.000 | | | |
| 2 | Đường dẫn ra cảng tổng hợp thành phố Hà Tiên | phường Hà Tiên | UBND Phường Hà Tiên | 8093067 | 2025-2027 | Số 4687/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND TP HT | 1.177.000 | 877.000 | 300.000 | 300.000 | | 300.000 | 140.000 | | | 140.000 | | | 0 | 0 | 140.000 | | | 140.000 | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | | | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | | | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | Tăng | Giảm (-) | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Nguyễn Phúc Chu (Quốc lộ 80) đoạn từ Km206 + 980 đến Km211 + 218,9) | Phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | 7742397 | 2019-2026 | 891/QĐ-UBND 30/6/2023; 485/QĐ-UBND 01/4/2025; 1403/QĐ-UBND 23/6/2025 của UBND TP Hà Tiên | 350.000 | 350.000 | | 397.768 | 279.000 | 118.768 | 60.000 | | 60.000 | | | | | 0 | 0 | 60.000 | | | | 60.000 | | |
| 4 | Dự án kè chống sạt lở khu dân cư và đường vành đai Nam Đông Hồ, thành phố Hà Tiên | Phường Hà Tiên | UBND phường Tô Châu | 8065960 | 2024-2027 | 1125/QĐ-UBND 24/5/2024 của UBND TP. Hà Tiên | 550.000 | 550.000 | | 331.614 | 331.614 | | 70.000 | - | | 70.000 | | | 0 | 0 | 70.000 | - | | 70.000 | | | |
| 5 | Nâng cấp, mở rộng đường quanh đảo Hòn Đốc (đoạn Bãi Bắc) | Tiên Hải | UBND phường Tô Châu | 8123218 | 2024-2026 | 4674 ngày 10/12/2024; 931 ngày 30/9/2025 | 4.093 | 4.093 | | 1.348 | 1.348 | | 2.745 | 2.745 | | | | | 0 | 0 | 2.745 | 2.745 | | | | | |
| 6 | Dự án Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến đường Tú Xương và đoạn từ Cổng số 1 đến đường Nguyễn Thái Bình) | Phường Rạch Giá | UBND phường Rạch Giá | 8129745 | 2024-2027 | 1018/QĐ-UBND 30/10/2024 của UBND TP. Rạch Giá | 210.000 | 210.000 | | 50.000 | 50.000 | | 75.000 | - | | 75.000 | | | 0 | 0 | 75.000 | - | | 75.000 | | | |
| 7 | Đường Trần Văn Giàu (KDC Nam An Hòa - đường Phan Thị Ràng) | Phường Rạch Giá | UBND phường Rạch Giá | 7812901 | 2019-2026 | Số 2508/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; Số 2462/QĐ-UBND ngày 18/10/2021; Số 1702/QĐ-UBND ngày 13/6/2025; số 2823/QĐ-UBND, 18/6/2026 của UBND tỉnh | 76.000 | 76.000 | | 65.000 | 65.000 | | 11.000 | 11.000 | | | | | 0 | 0 | 11.000 | 11.000 | | | | | |
| 8 | dự án Cầu Giải Phóng 9, thành phố Rạch Giá | Phường Vĩnh Thông | UBND phường Vĩnh Thông | 8035230 | 2023-2026 | 1090-UBND 13/11/2023; 2725-UBND 07/11/2025; 3329-UBND 16/12/2025 | 870.000 | 870.000 | | 632.000 | 632.000 | | 150.000 | | 150.000 | | | | 0 | -20.000 | 130.000 | | | | 130.000 | | |
| 9 | Cảng hành khách Quốc tế Phú Quốc | Đặc khu Phú Quốc | UBND đặc khu Phú Quốc | 7518929 | 2015-2026 | số 555/QĐ-UBND ngày 20/3/2015; số 794/QĐ-UBND ngày 31/3/2017; số 1412/QĐ-UBND ngày 21/6/2018; số 3018/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; số 1702/QĐ-UBND ngày 06/7/2022; số | 1.644.728 | 476.972 | 1.167.756 | 1.286.726 | 245.972 | 1.040.754 | 85.556 | | | 85.556 | | | | 0 | 0 | 85.556 | | | 85.556 | | | |
| 10 | Đầu tư xây dựng công trình Cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên - thành phố Rạch Giá | xã An Biên và phường Rạch Giá | Sở Xây dựng tỉnh An Giang | 8078475 | 2024-2029 | Số 1140/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh | 3.900.000 | 3.900.000 | | 1.062.000 | 1.062.000 | | 250.000 | | | 250.000 | | | 0 | -50.000 | 200.000 | | | 200.000 | | | |
| 11 | Nâng cấp tuyến đường Nam Cần Thảo (từ QL91 đến rừng tràm Trà sư, huyện Tịnh Biên) | xã Châu Phú; phường Tịnh Biên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7936153 | 2023-2026 | 2663/QĐ-UBND 03/11/2022; 946/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 | 240.919 | 240.919 | | 148.588 | 148.588 | | 40.000 | 40.000 | | | | | 0 | -10.000 | 30.000 | | | 30.000 | | | |
| 12 | Nâng cấp, mở rộng đường bờ Đông liên xã | xã An Phú | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7955598 | 2023-2026 | 2654/QĐ-UBND 31/10/2022 | 144.195 | 144.195 | | 54.570 | 54.570 | | 42.158 | 42.158 | | - | | | 0 | 0 | 42.158 | 42.158 | | - | | | |
| 13 | Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 11 (bao gồm tuyến chính và tuyến nhánh đi đến trung tâm xã Tân Lập đấu nối với đường tỉnh 945) | xã Núi Cấm | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7995084 | 2023-2026 | 1710/QĐ-UBND 25/10/2023 | 222.393 | 222.393 | | 94.573 | 94.573 | | 59.473 | 59.473 | - | - | | | 0 | -30.000 | 29.473 | | - | 29.473 | | | |
| 14 | Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An | xã Phú An | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8087122 | 2025-2027 | 1941/QĐ-UBND 13/12/2024; 2886/QĐ-UBND, 22/6/2026 | 70.250 | 70.250 | | 50.000 | 50.000 | | 12.690 | 12.690 | - | - | | | 0 | 0 | 12.690 | 12.690 | - | - | | | |
| 15 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện ĐH.08, xây dựng cầu Đúc kênh Cũ và cầu sắt kênh Ranh làng (Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hanh) | Châu Thành (AG) | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8155259 | 2025-2026 | 55A/QĐ-UBND 25/02/2025 | 49.234 | 49.234 | | 6.884 | 6.884 | | 18.850 | 18.850 | | | | | 0 | 0 | 18.850 | 18.850 | | | | | |
| 16 | Xây dựng mới cầu Vĩnh Nhuận - Tân Phú (thuộc tuyến đường ĐH.06) | Châu Thành (AG) | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8155261 | 2025-2026 | 56A/QĐ-UBND 25/02/2025 | 20.463 | 20.463 | | 8.063 | 8.063 | | 9.400 | 9.400 | | | | | 0 | 0 | 9.400 | 9.400 | | | | | |
| 17 | Thảm nhựa tuyến đường Tân Lộ Kiều Lương (02 bên lề xe máy) | Châu Đốc | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8160481 | 2025-2026 | 3285/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 | 19.537 | 19.537 | | 15.000 | 15.000 | | 1.456 | 1.456 | | | | | 0 | 0 | 1.456 | 1.456 | | | | | |
| 18 | Nâng cấp các tuyến đường Khu dân cư Bình Đức 1 | Long Xuyên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8124260 | 2025-2027 | 4199/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 | 9.377 | 9.377 | | 5.000 | 5.000 | | 4.000 | 4.000 | | | | | 0 | 0 | 4.000 | 4.000 | | | | | |
| 19 | Nâng cấp đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Ung Văn Khiêm đến điểm cuối Nguyễn Văn Linh hiện hữu) | Long Xuyên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8133154 | 2025-2027 | 3712/QĐ-UBND 21/4/25 | 48.458 | 48.458 | | 32.458 | 32.458 | | 16.000 | 16.000 | | | | | 0 | 0 | 16.000 | 16.000 | | | | | |
| 20 | Đường Lê Trọng Tấn (Đoạn tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn đến đường Nguyễn Hữu Tiến hiện trạng) | Long Xuyên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8132682 | 2025-2027 | 4130/QĐ-UBND ngày 05/5/25 | 37.000 | 37.000 | | 4.000 | 4.000 | | 13.500 | 13.500 | | | | | 0 | 0 | 13.500 | 13.500 | | | | | |
| 21 | Cầu kênh E (ranh Thoại Sơn - Vĩnh Thạnh) | Thoại Sơn | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8159157 | 2026-2028 | 1765/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 | 8.361 | 8.361 | | 250 | 250 | | 6.111 | 6.111 | | | | | 0 | 0 | 6.111 | 6.111 | | | | | |
| 22 | Tuyến đường vành đai song song với tuyến ĐT.942 | Chợ Mới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8070554 | 2023-2026 | 1722/QĐ-UBND 24/9/2024 | 149.802 | 149.802 | | 70.802 | 70.802 | | 17.280 | 17.280 | | | | | 0 | 0 | 17.280 | 17.280 | | | | | |
| 23 | Nâng cấp các đường khu dân cư Tây Sơn (đường Phan Đình Phùng – đường Nguyễn An Ninh – đường số 5 - đường Ranh) | Thoại Sơn | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8152088 | 2025-2027 | 556/QĐ-UBND ngày 11/03/2025 | 5.716 | 5.716 | | 1.437 | 1.437 | | 4.279 | 4.279 | | | | | 0 | 0 | 4.279 | 4.279 | | | | | |
| 24 | Nâng cấp tuyến đường khóm Phú Hữu (từ tỉnh lộ 943 đến Kênh Rạch Giá Long Xuyên) | Thoại Sơn | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8152090 | 2025-2027 | 557/QĐ-UBND ngày 11/03/2025 | 5.977 | 5.977 | | 1.017 | 1.017 | | 4.960 | 4.960 | | | | | 0 | 0 | 4.960 | 4.960 | | | | | |
| 25 | Nâng cấp mở rộng tuyến bờ bắc Mặc Cần Dện | Thoại Sơn | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8152757 | 2025-2027 | 558/QĐ-UBND ngày 11/03/2025 | 11.426 | 11.426 | | 3.676 | 3.676 | | 7.750 | 7.750 | | | | | 0 | 0 | 7.750 | 7.750 | | | | | |
| 26 | Nâng cấp tuyến đường bờ đông kênh Núi Chóc - Năng Gù (Đoạn từ UBND xã Mỹ Phú Đông đến kênh Trường Tiền) | Thoại Sơn | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8153279 | 2025-2027 | 560/QĐ-UBND ngày 11/03/2025 | 7.372 | 7.372 | | 2.412 | 2.412 | | 4.960 | 4.960 | | | | | 0 | 0 | 4.960 | 4.960 | | | | | |
| 27 | Tuyến ĐH.12 (cầu Bình Hòa-ranh Tri Tôn) | Châu Thành (AG) | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7950343 | 2022-2026 | 2720/QĐ-UBND 17/11/2021; 516/QĐ-UBND 09/4/2025; số 1225/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 | 74.869 | 74.869 | | 28.895 | 28.895 | | 8.809 | | 8.809 | | | | 0 | 0 | 8.809 | | | 8.809 | | | |
| 28 | Tuyến ĐH.03 (cầu Trà Can - Bình Chánh) | Châu Thành (AG) | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8026698 | 2023-2026 | 300/QĐ-UBND 15/3/2023; 979/QĐ-UBND 13/6/2025; số 1224/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 | 21.995 | 21.995 | | 17.569 | 17.569 | | 4.000 | | | 4.000 | | | 0 | 0 | 4.000 | | | 4.000 | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | Tăng | Giảm (-) | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | | | | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | | | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| 29 | Nâng cấp đường tỉnh 949 | phường Tịnh Biên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7583503 | 2021-2026 | 1103/QĐ-UBND 26/5/2021; 313/QĐ-UBND 11/3/2025; 311/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh | 743.198 | 743.198 | | 683.198 | 683.198 | | 60.000 | | 60.000 | | | | 0 | 0 | 60.000 | | | 60.000 | | | |
| 30 | Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm | xã Phú Lâm | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8074684 | 2024-2026 | 141/QĐ-UBND 24/01/2024; 2280/QĐ-UBND 20/5/2026 | 20.564 | 8.818 | 11.746 | 12.119 | | 12.119 | 7.718 | 7.718 | | | | | 0 | 0 | 7.718 | 7.718 | | | | | |
| 31 | Dự án: Đường số 8 và Đường số 15 -Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hổ | Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7880766 | 2022-2026 | 348/QĐ-SXD 05/8/2021; 341/QĐ-SXD 05/9/2022; 16/QĐ-SXD 10/01/2024; 45/QĐ-SXD 20/01/2025; Số 1441/QĐ-UBND, 22/4/2026 | 12.278 | 12.278 | | 637 | 637 | | 10.461 | 10.461 | | | | | 0 | 0 | 10.461 | 10.461 | | | | | |
| 32 | Nâng cấp đường Trần Văn Ơn, Đặng Thúc Liêng | Phường Mỹ Thới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8100149 | 2024-2026 | 11108/QĐ-UBND 13/12/2024 | 7.419 | 7.419 | | 1.729 | 1.729 | | 4.400 | 4.400 | | | | | 0 | 0 | 4.400 | 4.400 | | | | | |
| 33 | Tuyến đê Đông kênh 11 (từ kênh Cây Dương đến kênh Quốc Gia) | Châu Phú | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8070355 | 2023-2026 | 418/QĐ-UBND ngày 07/03/2024 | 22.949 | 22.949 | | 994 | 994 | | 10.000 | 10.000 | | | | | 0 | -10.000 | - | | | | | | |
| 34 | Tuyến đường Kênh E | Thoại Sơn | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8047075 | 2023-2026 | 1453/QĐ-UBND 11/9/2023; 2178/QĐ-UBND 29/12/2023; 1315/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 | 70.657 | 70.657 | | 17.839 | 15.657 | 2.182 | 3.600 | 3.600 | | | | | 0 | 0 | 3.600 | 3.600 | | | | | |
| 35 | Cải tạo mặt đường Vàm Cái Hố | Chợ Mới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8143666 | 2023-2026 | 851/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 | 1.023 | 1.023 | - | 342 | | 342 | 681 | 681 | | | | | 0 | 0 | 681 | 681 | | | | | |
| 36 | Nâng cấp tuyến đường cầu Khai Long dưới ấp Tây Thượng | Chợ Mới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8147656 | 2023-2026 | 854QĐ-UBND ngày 10/4/2025; số 4604/QĐ-UBND ngày 07/10/2026 của UBND tỉnh | 1.201 | 795 | 406 | 406 | | 406 | 795 | 795 | | | | | 0 | 0 | 795 | 795 | | | | | |
| 37 | Đầu tư xây dựng công trình đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố Hà Tiên | Phường Tô Châu | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8078477 | 2025-2027 | số 175/QĐ-UBND ngày 20/01/2025; số 2053/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh | 1.400.000 | 1.400.000 | | 407.005 | 407.005 | | 120.988 | | | 120.988 | | | 0 | -40.000 | 80.988 | | | 80.988 | | | |
| 38 | Dự án Đường kết nối đê bao ven biển với cầu thứ Ba | xã An Biên; xã Tây Yên | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 7950414 | 2022-2026 | số 4284/QĐ-UBND, 22/11/2022 của UBND huyện An Biên. | 497.000 | 74.504 | 422.496 | 422.496 | | 422.496 | 74.500 | | 44.245 | 30.255 | | | 0 | 0 | 74.500 | | | 74.500 | | | |
| 39 | Dự án đầu tư xây dựng cầu Ba Hồ xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao | xã Vĩnh Hoà Hưng | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8083058 | 2024-2027 | số 4284/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; số 1810/QĐ-UBND ngày 27/02/2023; số 6219/QĐ-UBND ngày 06/11/2023; số 5100/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND huyện An Biên | 149.723 | 149.723 | | 82.705 | 82.705 | | 31.000 | | | 31.000 | | | 0 | 0 | 31.000 | | | 31.000 | | | |
| 40 | Đường Tám Thước, huyện Kiên Lương | xã Kiên Lương; xã Hòa Điền | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8094845 | 2023-2027 | Số 5381/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND huyện Kiên Lương | 400.000 | 400.000 | | 3.855 | 3.855 | | 64.334 | 64.334 | | | | | 0 | 0 | 64.334 | 64.334 | | | | | |
| 41 | Đầu tư xây dựng công trình đường ven sông Cái Lớn (trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận) | xã Vĩnh Bình | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 7944966 | 2022-2026 | số 1447/QĐ-UBND ngày 29/7/2022; số 1382/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận; số 266/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND tỉnh An Giang | 535.883 | 196.883 | 339.000 | 339.000 | | 339.000 | 96.832 | 38.266 | 58.566 | | | | 0 | 0 | 96.832 | 76.869 | | 14.556 | 5.407 | | |
| 42 | Cầu kênh 3, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang | xã Thạnh Đông | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8123817 | 2024-2026 | Số 6673/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND huyện Tân Hiệp | 115.000 | 115.000 | | 40.000 | 40.000 | | 45.000 | - | 45.000 | | | | 0 | 0 | 45.000 | - | 45.000 | | | | |
| 43 | Dự án ĐTXD công trình đường tuyến tránh thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành | xã Châu Thành | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8113544 | 2024-2027 | Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành | 231.700 | 231.700 | | 2.500 | 2.500 | | 32.887 | - | | 32.887 | | | 0 | 0 | 32.887 | - | | 32.887 | | | |
| 44 | Dự án ĐTXD công trình đường Lâm Quang Ky, huyện Châu Thành | xã Châu Thành; xã Bình An | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8113543 | 2024-2026 | Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành | 79.900 | 79.900 | | 31.044 | 31.044 | | 30.856 | - | | 30.856 | | | 0 | 0 | 30.856 | - | | 30.856 | | | |
| 45 | Nâng cấp, mở rộng đường huyện Thạnh Lộc ĐH.44 | xã Thạnh Hưng | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8127237 | 2024-2026 | 16147/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND huyện Giồng Riềng | 50.000 | 50.000 | - | 20.000 | 20.000 | | 15.060 | | | 15.060 | | | 0 | 0 | 15.060 | | | 15.060 | | | |
| 46 | Dự án ĐTXD công trình bờ kè khu đô thị thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành | xã Châu Thành | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8113545 | 2024-2026 | Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành | 75.000 | 75.000 | | 31.100 | 31.100 | | 32.172 | | | 32.172 | | | 0 | -5.000 | 27.172 | | | 27.172 | | | |
| 47 | Đường kênh 4000 kênh 1 - Lò Rèn xã Tân Thuận | Xã Vĩnh Thuận | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8151000 | 2025-2026 | 1424/QĐ-UBND ngày 17/4/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận | 6.200 | 6.200 | | 5.300 | 5.300 | | 900 | | 900 | | | | 0 | 0 | 900 | | 900 | | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | | | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | Tăng | Giảm (-) | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | | | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| 48 | Đường Lô 8 xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8151002 | 2025-2026 | 1425/QĐ-UBND ngày 17/4/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận | 12.700 | 12.700 | | 4.299 | 4.299 | | 8.401 | | | 8.401 | | | 0 | 0 | 8.401 | | | 8.401 | | | |
| 49 | Đường số 5 Khu trung tâm hành chính huyện | U Minh Thượng | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8128712 | 2024-2026 | 5377/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND huyện U Minh Thượng | 12.746 | 12.746 | | 10.877 | 10.877 | | 46 | | | 46 | | | 0 | 0 | 46 | | | 46 | | | |
| 50 | Đường số 6 Khu trung tâm hành chính huyện | xã U Minh Thượng | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8149691 | 2024-2026 | số 1729/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 của UBND huyện U Minh Thượng | 15.000 | 15.000 | | 12.951 | 12.951 | | 1.257 | | | 1.257 | | | 0 | 0 | 1.257 | | | 1.257 | | | |
| 51 | Đường Kênh Ba Sến, xã Thạnh Yên | Xã Vĩnh Hòa | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8137700 | 2025-2026 | 976/QĐ-UBND ngày 18/03/2025 của UBND huyện U Minh Thượng | 1.790 | 1.790 | | 1.420 | 1.420 | | 50 | | | 50 | | | 0 | 0 | 50 | | | 50 | | | |
| 52 | Đường Kênh Xẻo Cạn - Bờ Dừa (từ cầu xã Thạnh Yên đến Cầu kênh Lộ Mới) | xã Vĩnh Hòa | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8142534 | 2025-2027 | 967/QĐ-UBND ngày 17/03/2025 của UBND huyện U Minh Thượng | 27.530 | 27.530 | | 10.500 | 10.500 | | 12.030 | | | 12.030 | | | 0 | 0 | 12.030 | | | 12.030 | | | |
| 53 | Đường Liên xã Tân Thuận-Vĩnh Thuận (kênh Làng Thứ Bảy -kênh 3) | xã Vĩnh Thuận | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8158528 | 2025-2027 | 1158A/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận | 77.733 | 77.733 | | 4.230 | 4.230 | | 27.730 | | | 27.730 | | | 0 | 0 | 27.730 | | | 27.730 | | | |
| 54 | Đường Liên xã Thị trấn Vĩnh Thuận- Vĩnh Phong (Phạm Thành Lượng-kênh Một Hàng) | xã Vĩnh Phong | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8158530 | 2025-2027 | 1159A/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận | 51.700 | 51.700 | | 1.070 | 1.070 | | 21.700 | | | 21.700 | | | 0 | -5.000 | 16.700 | | | 16.700 | | | |
| 55 | Đường liên xã Vĩnh Bình Nam-Vĩnh Bình Bắc (Bình Phong -Vĩnh Bình Bắc ĐH 62) | xã Vĩnh Bình | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8158529 | 2025-2027 | 1160A/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận | 70.400 | 70.400 | | 1.297 | 1.297 | | 20.400 | | | 20.400 | | | 0 | -15.000 | 5.400 | | | 5.400 | | | |
| 56 | Dự án đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang | Phường Rạch Giá | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 7768577 | 2019-2026 | số 2233/QĐ-UBND ngày 30/9/2019, số 2497/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, số 461/QĐ-UBND ngày 22/02/2023; số 2103/QĐ-UBND ngày 25/11/2025; số [illegible] | 409.993 | 409.993 | | 251.955 | 251.955 | | 157.400 | 157.400 | | | | | 0 | 0 | 157.400 | 157.400 | | | | | |
| 57 | Đường trục D3 huyện Vĩnh Thuận | Vĩnh Thuận | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8076985 | 2023-2026 | 5060/QĐ-UBND ngày 06/12/23 của UBND huyện Vĩnh Thuận; số 694/QĐ-UBND ngày 25/8/2025; số 418/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND tỉnh | 80.000 | 80.000 | | 32.149 | 32.149 | | 45.000 | 45.000 | | | | | 0 | -10.000 | 35.000 | 35.000 | | | | | |
| 58 | Dự án Cầu tuyến kênh Chống mỹ - Cầu tuyến Bờ tây sông xáng Xẻo rô | xã An Minh, Long Hòa, Vân Khánh, Đông Hưng | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8109732 | 2024-2026 | Số 8697/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND huyện An Minh | 35.000 | 35.000 | - | 29.800 | 29.800 | - | 5.000 | | 5.000 | | | | 0 | 0 | 5.000 | | | 5.000 | | | |
| 59 | Dự án Đường TĐ8 | Xã Kiên Lương | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8128996 | 2024-2026 | số 5673/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện Kiên Lương | 8.710 | 8.710 | | 4.322 | 4.322 | | 3.510 | | | 3.510 | | | 0 | 0 | 3.510 | | | 3.510 | | | |
| 60 | Dự án Đường bờ đông Kênh 502 | Xã Kiên Lương | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8126887 | 2024-2026 | số 5671/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND huyện Kiên Lương | 4.999 | 4.999 | | 2.018 | 2.018 | | 2.399 | | | 2.399 | | | 0 | 0 | 2.399 | | | 2.399 | | | |
| 61 | Tuyến đường kênh Xẻo Bè (mở rộng) | xã Hòa Hưng | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8142241 | 2025-2026 | Quyết định số 2577/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND huyện Giồng Riềng | 4.800 | 4.800 | | 1.103 | 1.103 | | 3.690 | 3.690 | | | | | 0 | 0 | 3.690 | 3.690 | | | | | |
| 62 | Dự án đường kênh Rạch Giá - Long Xuyên phía bờ Nam và các cầu trên tuyến, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang | xã Tân Hội | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8101465 | 2024-2026 | Quyết định số 6063/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND huyện Tân Hiệp | 50.000 | 50.000 | | 23.142 | 23.142 | | 19.500 | | 19.500 | | | | 0 | 0 | 19.500 | | | 19.500 | | | |
| 63 | Dự án đường Rạch Đinh, xã Vĩnh Phong | xã Vĩnh Phong | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | | 2024-2026 | Quyết định số 5013/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận | 14.985 | 14.985 | | 7.827 | 7.827 | | 7.157 | 7.157 | | | | | 0 | 0 | 7.157 | 7.157 | | | | | |
| 64 | Đầu tư xây dựng đường ven biển phía tây đảo Phú Quốc | đặc khu Phú Quốc | UBND đặc khu Phú Quốc | 8078476 | 2025-2029 | số 384/QĐ-UBND ngày 15/02/2025; số 1932/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh | 3.200.000 | 3.200.000 | | 14.172 | 14.172 | | 7.525 | | | 7.525 | | | 0 | 0 | 7.525 | | | 7.525 | | | |
| 65 | Đường bờ Đông kênh Kiên Hảo (kênh Đập Đá - ranh An Giang) | xã Mỹ Thuận | UBND Xã Mỹ Thuận | 8115619 | 2024-2026 | 9742/QĐ-UBND ngày 10/10/2024; 10854/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện Hòn Đất | 8.842 | 8.842 | | 7.440 | 7.440 | | 1.402 | 1.402 | | | | | 0 | 0 | 1.402 | 1.402 | | | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | | | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | | | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | Tăng | Giảm (-) | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| 66 | Cầu kênh 200 (Đường 281B thuộc khu phố Sư Nam) | xã Hòn Đất | UBND Xã Hòn Đất | 8115620 | 2024-2026 | 9743/QĐ-UBND ngày 10/10/2024; 10851/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện Hòn Đất | 2.793 | 2.793 | | 2.368 | 811 | 1.557 | 222 | 222 | | | | | 0 | 0 | 222 | 222 | | | | | |
| **III** | **Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp - Môi trường** | | | | | | **7.189.392** | **4.720.158** | **2.469.234** | **2.943.819** | **1.751.881** | **1.191.938** | **1.308.170** | **270.287** | **795.180** | **155.503** | **0** | **87.200** | **0** | **-318.742** | **989.429** | **251.287** | **71.540** | **315.059** | **351.543** | **0** | |
| 1 | Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Kiên Giang thuộc dự án SFDP. | Tỉnh An Giang | Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang | 8015599 | 2024-2028 | Số 2169/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang; 243/QĐ-UBND ngày 14/7/2025 | 623.725 | 163.725 | 460.000 | 15.150 | 15.150 | | 88.744 | | 1.544 | | | 87.200 | 0 | -87.200 | 1.544 | | | | 1.544 | | |
| 2 | Xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện An Biên-An Minh-U Minh Thượng-Vĩnh Thuận. | Gò Quao, An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận. | Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang | 7950375 | 2023-2026 | số 3358/QĐ-UBND, 30/12/2022; số 912/QĐ-UBND, 17/4/2024; số 1979/QĐ-UBND, 08/7/2024; số 1438/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh; | 809.216 | 375.809 | 433.407 | 538.407 | 105.000 | 433.407 | 270.000 | | 114.497 | 155.503 | | | 0 | -120.000 | 150.000 | | | 150.000 | | | |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng 03 cống Đầm Chích, Phú Mỹ, Xẻo Nhàu | xã An Minh, Giang Thành | Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang | 8080233 | 2023-2026 | Số 2636/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang | 600.000 | 600.000 | | 378.800 | 378.800 | | 221.000 | | 221.000 | | | | 0 | -65.422 | 155.578 | | | | 155.578 | | |
| 4 | Dự án Kè chống sạt lở kết hợp bãi thải nạo vét khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du | đặc khu Kiên Hải | Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang | 8080232 | 2023-2026 | Số 2327/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang | 430.000 | 430.000 | | 254.244 | 254.244 | | 175.750 | | 175.750 | | | | 0 | -20.000 | 155.750 | | | | 155.750 | | |
| 5 | Xây dựng tuyến đường vành đai bao quanh Vườn Quốc gia Phú Quốc giai đoạn 1 | đặc khu Phú Quốc | Vườn Quốc gia Phú Quốc, tỉnh An Giang | 8085294 | 2024-2026 | Số 57/QĐ-BQLKKTPQ ngày 12/3/2025 của BQL KKT PQ | 62.236 | 62.236 | | 22.398 | 22.398 | | 38.830 | | 38.830 | | | | 0 | -7.120 | 31.711 | | | | 31.711 | | |
| 6 | Dự án Bảo vệ, phát triển và phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025 | tỉnh An Giang | Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang | 8013468 | 2021-2026 | Quyết định số 3335/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 17/5/2023; Quyết định số 1536/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 ; Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày | 73.540 | 13.540 | 60.000 | 18.650 | | 18.650 | 13.540 | | 13.540 | | | | 0 | 0 | 13.540 | | | 13.540 | | | |
| 7 | Dự án Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển đoạn Thứ Hai - Xẻo Bần thuộc An Biên - An Minh, tỉnh Kiên Giang. | xã An Biên - An Minh, tỉnh Kiên Giang | Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang | 8072699 | 2023-2026 | 565/QĐ-UBND ngày 13/3/2024 và số 2119/QĐ-UBND ngày 26/11/2025; số 1261/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 | 242.761 | 48.947 | 193.814 | 193.814 | | 193.814 | 48.947 | 48.947 | | | | | 0 | 0 | 48.947 | 48.947 | | | | | |
| 8 | Dự án Đầu tư xây dựng 18 cống trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang | xã An Biên, An Minh, Châu Thành, Kiên Giang | Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang | 7814373 | 2019-2026 | Số 2516/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 2281/QĐ-UBND ngày 13/9/2022; số 2660/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 số 3325/QĐ-UBND ngày 21/12/2023; số 1860/QĐ-UBND ngày | 822.723 | 313.698 | 509.025 | 619.664 | 172.635 | 447.029 | 25.460 | 25.460 | | | | | 0 | 0 | 25.460 | 25.460 | | | | | |
| 9 | Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi | Tỉnh An Giang | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7867590 | 2023-2026 | 4621/QĐ-UBND-TCTL 30/11/2022; số 4233/QĐ-BNN-TL ngày 13/10/2023 | 516.300 | 65.800 | 450.500 | 10.000 | 10.000 | | 33.500 | 33.500 | | | | | 0 | 0 | 33.500 | 33.500 | | | | | |
| 10 | Gia cố sạt lở tuyến kênh Chắc Cà Đao (bờ Bắc và bờ Nam - giai đoạn 2) | xã An Châu | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8103637 | 2024-2026 | *1285/QĐ-UBND 20/8/2024* | 75.519 | 75.519 | | 6.619 | 6.619 | | 44.000 | 44.000 | | | | | 0 | -9.000 | 35.000 | 35.000 | | | | | |
| 11 | Đầu tư mới hạ tầng kỹ thuật Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý rác thải Phú Thạnh, Phú Tân (200 tấn/ngày) | xã Chợ Vàm | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8142581 | 2025-2027 | số 617/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh | 35.385 | 35.385 | | 300 | 300 | | 281 | 281 | | | | | 0 | 0 | 281 | 281 | | | | | |
| 12 | Kè chống sạt lở bảo vệ thành phố Châu Đốc thích ứng với biến đổi khí hậu (đoạn từ Công viên 30/4 - khách sạn Victoria) | Châu Đốc | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8055801 | 2025-2026 | 607/QĐ-UBND ngày 12/02/2025 | 222.197 | 222.197 | | - | | | 42.000 | 42.000 | | | | | 0 | -10.000 | 32.000 | 32.000 | | | | | |
| 13 | Nâng cấp, sửa chữa tuyến đê Đông kênh Xã Đội (đoạn từ Cầu xã đội đến kênh Chín Kẹo) | Thoại Sơn | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8106061 | 2025-2026 | 1983/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 | 26.204 | 26.204 | | 12.704 | 12.704 | | 13.500 | 13.500 | | | | | 0 | 0 | 13.500 | 13.500 | | | | | |
| 14 | Hệ thống thu gom, xử lý nước thải cụm tuyến dân cư Mỹ An 2 | xã Mỹ Hoà Hưng | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8100714 | 2024-2026 | 2743/QĐ-UBND 25/3/2025 | 5.900 | 5.900 | | 565 | 565 | | 4.990 | 4.990 | | | | | 0 | 0 | 4.990 | 4.990 | | | | | |
| 15 | Hệ thống thu gom, xử lý nước thải cụm tuyến dân cư Mỹ Khánh 2 | xã Mỹ Hoà Hưng | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8100621 | 2024-2026 | 2742/QĐ-UBND 25/3/2025 | 10.008 | 10.008 | | 759 | 759 | | 8.741 | 8.741 | | | | | 0 | 0 | 8.741 | 8.741 | | | | | |
| 16 | Gia cố đê, kết hợp nâng cấp mặt đường Đông kênh Cống Vong (Giai đoạn 01) | Thoại Sơn | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8152087 | 2025-2027 | 555/QĐ-UBND ngày 11/03/2025 | 3.298 | 3.298 | | 298 | 298 | | 3.000 | 3.000 | | | | | 0 | 0 | 3.000 | 3.000 | | | | | |
| 17 | Khu tái định cư phường Núi Sam | Châu đốc | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8107527 | 2024-2026 | 1469/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 | 26.651 | 26.651 | | 6.206 | 6.206 | | 14.700 | 14.700 | | | | | 0 | 0 | 14.700 | 14.700 | | | | | |
| 18 | Cải tạo, sử dụng Ô chôn lấp hợp vệ sinh số 02 – Khu xử lý rác thải Kênh 10 – Châu Đốc | Châu đốc | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8141384 | 2025-2026 | 3614/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 | 50.508 | 50.508 | | 890 | 890 | | 10.600 | | 10.600 | | | | 0 | 0 | 10.600 | | | 10.600 | | | |
| 19 | Tạo quỹ đất và đầu tư hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang | Long Xuyên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7940215 | 2021-2026 | số 1068/QĐ-UBND, 23/5/2022; số 1831/QĐ-UBND, 10/11/2025 | 118.511 | 118.511 | | 45.000 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | | 22.500 | | | | 0 | 0 | 22.500 | | 15.540 | | 6.960 | | |
| 20 | Dự án Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20, xã An Nông | phường Tịnh Biên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7845246 | 2020-2026 | số 2246/QĐ-UBND, 22/9/2020; số 2606/QĐ-UBND, 08/11/2021; số 914/QĐ-UBND, 06/05/2022; số 2874/QĐ-UBND, 30/11/2022; số 2202/QĐ-UBND, 20/12/2023; | 109.519 | 30.746 | 78.773 | 15.500 | 15.500 | | 10.921 | 10.921 | | | | | 0 | 0 | 10.921 | 10.921 | | | | | |
| 21 | Đầu tư Kiểm soát lũ Tây sông Hậu, tỉnh An Giang | các xã: Vĩnh An, Vĩnh Hanh, Tây Phú, Óc Eo, Định Mỹ | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7602627 | 2017-2026 | số 220/QĐ-UBND, 09/02/2018; số 618/QĐ-UBND, 26/3/2021; số 857/QĐ-UBND, 27/4/2022; số 3065/QĐ-UBND, 19/12/2022; số 1089/QĐ-UBND, 09/7/2024; | 352.070 | 171.770 | 180.300 | - | | | 22.000 | | 22.000 | | | | 0 | 0 | 22.000 | | | 22.000 | | | |
| 22 | Công trình Xử lý sạt lở bờ rạch Ông Chưởng trên Tỉnh lộ 946 thuộc ấp Long Quới II, xã Long Điền, tỉnh An Giang | Xã Long Điền | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8161843 | 2025-2026 | QĐ 1022/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; QĐ 441/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 | 18.500 | 18.500 | | 3.782 | 3.782 | | 4.738 | | 4.738 | | | | 0 | 0 | 4.738 | | | 4.738 | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | Tăng | Giảm (-) | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | | | | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | | | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| 23 | Công trình Xử lý sạt lở bờ rạch Ông Chưởng trên Tỉnh lộ 946 thuộc tổ 20, ấp Long Định, xã Long Kiến, tỉnh An Giang | Xã Long Kiến | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8161844 | 2025-2026 | QĐ 1021/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; QĐ 440/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 | 22.500 | 22.500 | | 15.095 | 15.095 | | 4.236 | | 4.236 | | | | 0 | 0 | 4.236 | | | 4.236 | | | |
| 24 | Gia cố tạm thời sạt lở đê kênh Thầy cai đường nhựa (đoạn gần nhà ông Nguyễn Văn Tòng) | Chợ Mới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8143665 | 2025-2026 | 888/QĐ-UBND ngày 15/4/2025; 740/QĐ-UBND ngày 02/3/2026 | 400 | 400 | | - | | | 147 | 147 | | | | | 0 | 0 | 147 | 147 | | | | | |
| 25 | Khu sắp xếp, ổn định dân cư huyện An Phú | Xã An Phú | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8138745 | 2024-2026 | 1054/QĐ-UBND ngày 08/04/2025; số 4585/QĐ-UBND ngày 06/10/2026 của UBND tỉnh | 59.996 | 59.996 | | 34.014 | 34.014 | | 25.982 | | 25.982 | | | | 0 | 0 | 25.982 | | | 25.982 | | | |
| 26 | Dự án bố trí ổn định dân cư di dân tự do, thiên tai khu vực ấp Thạnh Phú, xã Khánh An | xã Khánh An | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7835381 | 2022-2026 | 1588/QĐ-UBND 07/7/2020; 1993/QĐ-UBND 24/8/20202; 1174/QĐ-UBND 08/6/2022; 2148/QĐ-UBND 28/12/2023 | 114.906 | 11.491 | 103.415 | 88.029 | 11.491 | 76.538 | 21.000 | | 21.000 | | | | 0 | 0 | 21.000 | | | 21.000 | | | |
| 27 | Dự án chống sạt lở bờ biển bảo vệ trung tâm hành chính xã Sơn Hải, huyện Kiên Lương | Xã Sơn Hải | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8092247 | 2024-2027 | Số 3222/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Kiên Lương | 432.686 | 432.686 | | 4.364 | 4.364 | | 1.963 | | 1.963 | | | | 0 | 0 | 1.963 | | | 1.963 | | | |
| 28 | Dự án cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh | Tỉnh An Giang | Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang | 7660880 | 2015-2026 | số 2328/QĐ-UBND, ngày 01/10/2013; 2212/QĐ-UBND, ngày 23/10/2017; 1323/QĐ-UBND, 31/5/2022; số 2593/QĐ-UBND, 20/10/2022; 890/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của UBND tỉnh | 755.022 | 755.022 | - | 429.403 | 429.403 | - | 56.000 | | 56.000 | | | | 0 | 0 | 56.000 | | 56.000 | | | | |
| 29 | Đầu tư mới trạm cấp nước ấp Bình Minh | xã Vĩnh Bình | Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang | 8064511 | 2023-2026 | 2891/QĐ-UBND 21/11/2023 1056/QĐ-UBND 30/3/2026 | 29.991 | 29.991 | | 26.691 | 26.691 | | 3.300 | 3.300 | | | | | 0 | 0 | 3.300 | 3.300 | | | | | |
| 30 | Đầu tư mạng đường ống cấp nước đến hộ gia đình sau tuyến ống chính thuộc dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn | Tỉnh An Giang | Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang | 8022752 | 2023-2026 | 2892/QĐ-UBND 21/11/2023; 155/QĐ-UBND 13/01/2026 | 73.880 | 73.880 | | 71.473 | 71.473 | | 1.800 | 1.800 | | | | | 0 | 0 | 1.800 | 1.800 | | | | | |
| 31 | Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Đông Hưng, huyện An MInh | An Minh | Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang | 8139340 | 2025-2026 | 842/QĐ-UBND 26/3/2025; 103/QĐ-UBND 10/01/2026 | 34.240 | 34.240 | | - | | | 15.000 | 15.000 | | | | | 0 | 0 | 15.000 | 15.000 | | | | | |
| 32 | Kè và san lấp mặt bằng sau kè thuộc dự án Kè chống sạt lở, tạo quỹ đất khu 16ha | Phường Rạch Giá | UBND phường Rạch Giá | 8073709 | 2023-2026 | 100/QĐ-UBND 01/02/2024; 18/QĐ-UBND 16/7/2025 của UBND P. Rạch Giá | 431.000 | 431.000 | | 131.000 | 131.000 | | 61.000 | | 61.000 | | | | 0 | 0 | 61.000 | | | 61.000 | | | |
| **IV** | **Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp** | | | | | | **2.619.906** | **2.565.749** | **54.157** | **953.460** | **897.234** | **50.592** | **677.056** | **0** | **0** | **677.056** | **0** | **0** | **0** | **-40.700** | **636.356** | **0** | **0** | **636.356** | **0** | **0** | |
| 1 | Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi) | xã Vĩnh An | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8071399 | 2023-2026 | 63/QĐ-UBND 05/01/2024; 772/QĐ-UBND 13/5/2024; 2138/QĐ-UBND 30/12/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 25.382 | 22.606 | 2.776 | 6.403 | 3.627 | 2.776 | 10.000 | | | 10.000 | | | 0 | 0 | 10.000 | | | 10.000 | | | |
| 2 | Trường TH A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới) | xã Vĩnh An | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8037332 | 2023-2026 | 1122/QĐ-UBND 13/7/2023; 771/QĐ-UBND 13/5/2024; 1671/QĐ-UBND 13/10/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 37.735 | 35.126 | 2.609 | 26.943 | 24.334 | 2.609 | 8.021 | | | 8.021 | | | 0 | 0 | 8.021 | | | 8.021 | | | |
| 3 | Trường MG Lạc Quới (Vĩnh Thuận) | Tri Tôn | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8101684 | 2024-2026 | 1249/QĐ-UBND ngày 14/8/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 30.119 | 28.981 | 1.138 | 12.003 | 10.865 | 1.138 | 12.000 | | | 12.000 | | | 0 | 0 | 12.000 | | | 12.000 | | | |
| 4 | Trường THCS Cái Dầu | Châu Phú | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7900455 | 2024-2026 | 188/QĐ-SXD 24/4/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 12.333 | 11.638 | 695 | 8.256 | 7.561 | 695 | 1.277 | | | 1.277 | | | 0 | 0 | 1.277 | | | 1.277 | | | |
| 5 | Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện An Phú | Xã An Phú, Vĩnh Hậu, Nhơn Hội, Khánh | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7961663 | 2024-2027 | 1080/QĐ-UBND 04/7/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 200.959 | 198.105 | 2.854 | 7.623 | 4.769 | 2.854 | 60.700 | | | 60.700 | | | 0 | -20.700 | 40.000 | | | 40.000 | | | |
| 6 | Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | xã An Châu | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7909627 | 2023-2026 | 1011/QĐ-UBND 28/6/2023 | 61.417 | 61.417 | | 34.249 | 34.249 | | 18.500 | | | 18.500 | | | 0 | 0 | 18.500 | | | 18.500 | | | |
| 7 | Trường THPT Vĩnh Bình | xã Vĩnh An | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7892867 | 2024-2026 | 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 | 27.470 | 27.470 | | 14.600 | 14.600 | | 4.156 | | | 4.156 | | | 0 | 0 | 4.156 | | | 4.156 | | | |
| 8 | Trường THCS Vĩnh Hanh | Vĩnh Hanh | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7977068 | 2024-2027 | 2309/QĐ-UBND 15/9/2022; 767/QĐ-UBND 04/3/2026; số 1331/QĐ-UBND, 13/4/2026; số 4188/QĐ-UBND, 07/9/2026 | 44.256 | 44.256 | | 300 | 300 | | 8.100 | | | 8.100 | | | 0 | 0 | 8.100 | | | 8.100 | | | |
| 9 | Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh) | xã An Châu | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7988714 | 2024-2026 | 2697/QĐ-UBND 08/11/2022; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 53.348 | 53.339 | 9 | 14.137 | 14.128 | 9 | 18.400 | | | 18.400 | | | 0 | 0 | 18.400 | | | 18.400 | | | |
| 10 | Trường THCS Bình Thạnh | xã Bình Hòa | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8006139 | 2024-2026 | 3128/QĐ-UBND 26/12/2022 | 42.261 | 42.261 | | 3.065 | 3.065 | | 2.000 | | | 2.000 | | | 0 | 0 | 2.000 | | | 2.000 | | | |
| 11 | Trường THCS Vĩnh Lợi | xã Cần Đăng | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8027342 | 2024-2026 | 474/QĐ-UBND 13/4/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 25.101 | 24.262 | 839 | 14.975 | 14.136 | 839 | 6.025 | | | 6.025 | | | 0 | 0 | 6.025 | | | 6.025 | | | |
| 12 | Trường THCS Vĩnh An | xã Vĩnh An | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8028963 | 2024-2026 | 715/QĐ-UBND 24/5/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 30.051 | 29.551 | 500 | 16.957 | 16.457 | 500 | 9.802 | | | 9.802 | | | 0 | 0 | 9.802 | | | 9.802 | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | | | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | Tăng | Giảm (-) | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | | | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| 13 | Trường THPT Cần Đăng | xã Cần Đăng | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7929817 | 2024-2026 | 1204/QĐ-UBND 01/8/2024 | 28.822 | 28.822 | - | 12.635 | 12.635 | | 13.540 | | | 13.540 | | | 0 | 0 | 13.540 | | | 13.540 | | | |
| 14 | Trường THCS Phú Thọ | Xã Phú An | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7919109 | 2023-2026 | 2170/QĐ-UBND 21/9/2021; 1944/QĐ-UBND 03/8/2022; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 72.431 | 68.241 | 4.190 | 55.164 | 50.974 | 4.190 | 2.000 | | | 2.000 | | | 0 | 0 | 2.000 | | | 2.000 | | | |
| 15 | Trường Mầm non Phú Mỹ | Xã Phú Tân | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8020679 | 2023-2027 | 2149/QĐ-UBND 28/12/2023; 299/QĐ-UBND 21/01/2026; 767/QĐ-UBND 04/3/2026; 3431/QĐ-UBND 18/7/2026 | 67.873 | 66.346 | 1.527 | 1.827 | 300 | 1.527 | 14.000 | | | 14.000 | | | 0 | -10.000 | 4.000 | | | 4.000 | | | |
| 16 | Trường THCS Tân Trung | Xã Phú Tân | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7988773 | 2024-2026 | 2174/QĐ-UBND 29/12/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 33.251 | 31.814 | 1.437 | 12.352 | 10.915 | 1.437 | 15.654 | | | 15.654 | | | 0 | 0 | 15.654 | | | 15.654 | | | |
| 17 | Trường THCS Long Hòa | Xã Phú Lâm | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7988727 | 2024-2026 | 1779/QĐ-UBND 19/11/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 19.982 | 19.182 | 800 | 4.469 | 3.669 | 800 | 9.730 | | | 9.730 | | | 0 | 0 | 9.730 | | | 9.730 | | | |
| 18 | Trường tiểu học C Quốc Thái điểm phụ (Đồng Ky) | Xã Nhơn Hội | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8171609 | 2025-2027 | 2068/QĐ-UBND 20/11/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 4.456 | 4.456 | | - | | | 3.150 | | | 3.150 | | | 0 | 0 | 3.150 | | | 3.150 | | | |
| 19 | Trường mẫu giáo Quốc Thái điểm chính (Đồng Ky) | Xã Nhơn Hội | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8171608 | 2025-2027 | 2379/QĐ-UBND 17/12/2025 | 26.530 | 26.530 | - | 461 | 461 | | 3.035 | | | 3.035 | | | 0 | 0 | 3.035 | | | 3.035 | | | |
| 20 | Trường mẫu giáo Quốc Thái điểm phụ (Đồng Ky) | Xã Nhơn Hội | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8152086 | 2025-2027 | 799/QĐ-UBND 19/5/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 2.936 | 2.936 | - | 500 | 500 | | 2.273 | | | 2.273 | | | 0 | 0 | 2.273 | | | 2.273 | | | |
| 21 | Trường THCS Nguyễn Văn Tây | Chợ Mới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7878492 | 2025-2028 | 2920/QĐ-UBND, 02/12/2022; số 4721/QĐ-UBND, 15/10/2026 của UBND tỉnh | 100.479 | 100.479 | | 1.836 | 862 | 974 | 1.000 | | | 1.000 | | | 0 | 0 | 1.000 | | | 1.000 | | | |
| 22 | Trường THCS Lê Hưng Nhượng | Chợ Mới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7928751 | 2024-2026 | 3307/QĐ-UBND 31/12/2021; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 32.382 | 30.582 | 1.800 | 10.868 | 9.068 | 1.800 | 11.900 | | | 11.900 | | | 0 | 0 | 11.900 | | | 11.900 | | | |
| 23 | Trường THCS Dương Bình Giang | Chợ Mới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7879482 | 2024-2026 | 3309/QĐ-UBND 31/12/2021; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 28.642 | 27.578 | 1.064 | 9.614 | 9.614 | | 6.460 | | | 6.460 | | | 0 | 0 | 6.460 | | | 6.460 | | | |
| 24 | Trường THCS Hoàng Hiệp | Chợ Mới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7879491 | 2024-2026 | 3308/QĐ-UBND 31/12/2021; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 30.458 | 29.138 | 1.320 | 8.493 | 7.173 | 1.320 | 8.460 | | | 8.460 | | | 0 | 0 | 8.460 | | | 8.460 | | | |
| 25 | Trường THCS Phan Thành Long | Chợ Mới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7910642 | 2024-2026 | 3140/QĐ-UBND 27/12/2022 | 29.498 | 21.694 | 7.804 | 2.987 | 387 | 2.600 | 5.000 | | | 5.000 | | | 0 | 0 | 5.000 | | | 5.000 | | | |
| 26 | Trường THCS Nguyễn Kim Nha | Chợ Mới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7952966 | 2024-2026 | 716/QĐ-UBND 13/4/2022; 764/QĐ-UBND 13/5/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 19.312 | 18.731 | 581 | 775 | 194 | 581 | 3.600 | | | 3.600 | | | 0 | 0 | 3.600 | | | 3.600 | | | |
| 27 | Trường THCS Long Giang | Chợ Mới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7883349 | 2024-2026 | 3311/QĐ-UBND 31/12/2021; 767/QĐ-UBND 04/3/20261 | 27.856 | 27.652 | 204 | 6.426 | 6.132 | 294 | 6.370 | | | 6.370 | | | 0 | 0 | 6.370 | | | 6.370 | | | |
| 28 | Trường THCS Tân Tuyến | Tri Tôn | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7962754 | 2024-2026 | 711/QĐ-UBND 13/4/2022; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 38.829 | 36.763 | 2.066 | 27.746 | 25.680 | 2.066 | 3.371 | | | 3.371 | | | 0 | 0 | 3.371 | | | 3.371 | | | |
| 29 | Trường THCS Lạc Quới | Tri Tôn | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8036874 | 2024-2026 | 1104/QĐ-UBND 12/7/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 38.818 | 36.781 | 2.037 | 19.552 | 17.515 | 2.037 | 11.300 | | | 11.300 | | | 0 | 0 | 11.300 | | | 11.300 | | | |
| 30 | Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi | Tịnh Biên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7929115 | 2024-2026 | 3292/QĐ-UBND 31/12/2021; 1624/QĐ-UBND 22/10/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 39.919 | 39.601 | 318 | 1.148 | 830 | 318 | 21.380 | | | 21.380 | | | 0 | 0 | 21.380 | | | 21.380 | | | |
| 31 | Xây dựng 08 phòng học và thiết bị công trình Trường trung học phổ thông Chi Lăng | Tịnh Biên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8080817 | 2024-2026 | 482/QĐ-SXD 23/10/2024 | 9.429 | 9.429 | | 5.389 | 5.389 | | 2.600 | | | 2.600 | | | 0 | 0 | 2.600 | | | 2.600 | | | |
| 32 | Trường THPT Huỳnh Thị Hưởng | Xã Hội An | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7909626 | 2023-2026 | 3306/QĐ-UBND 31/12/2021; 346/QĐ-UBND 28/07/2025 | 85.969 | 85.969 | | 28.500 | 28.500 | | 18.500 | | | 18.500 | | | 0 | 0 | 18.500 | | | 18.500 | | | |
| 33 | Trường THPT Lương Văn Cù | Xã Nhơn Mỹ | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7865904 | 2024-2026 | 2029/QĐ-UBND 01/9/2021; 2715/QĐ-UBND 17/11/2021 | 44.154 | 44.154 | | 30.036 | 30.036 | | 12.318 | | | 12.318 | | | 0 | 0 | 12.318 | | | 12.318 | | | |
| 34 | Trường THPT Võ Thành Trinh | Xã Hội An | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7890574 | 2024-2026 | 2307/QĐ-UBND 08/10/2021; 2792/QĐ-UBND 22/11/2021; 916/QĐ-UBND 09/09/2025 | 32.699 | 32.699 | | 17.080 | 17.080 | | 7.000 | | | 7.000 | | | 0 | 0 | 7.000 | | | 7.000 | | | |
| 35 | Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các điểm trường giai đoạn 2021–2025 trên địa bàn huyện Châu Thành | Châu Thành (AG) | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8034288 | 2023-2026 | 1166/QĐ-UBND 07/6/2022; 145/QĐ-UBND 13/02/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 15.378 | 14.889 | 489 | 979 | 490 | 489 | 4.100 | | | 4.100 | | | 0 | 0 | 4.100 | | | 4.100 | | | |
| 36 | Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Châu Thành | Châu Thành (AG) | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8036439 | 2024-2026 | 1078/QĐ-UBND 07/7/2023; 377/QĐ-UBND 24/3/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 85.584 | 83.739 | 1.845 | 10.511 | 8.666 | 1.845 | 40.282 | | | 40.282 | | | 0 | 0 | 40.282 | | | 40.282 | | | |
| 37 | Trường THCS Thạnh Mỹ Tây | Châu Phú | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7952968 | 2023-2026 | 3264/QĐ-UBND 30/12/2022; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 51.403 | 48.673 | 2.730 | 28.848 | 28.848 | | 7.580 | | | 7.580 | | | 0 | 0 | 7.580 | | | 7.580 | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | | | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | Tăng | Giảm (-) | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | | | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| 38 | Trường tiểu học Nguyễn Hiền | Châu đốc | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8160421 | 2025-2026 | 3286/QĐ-UBND 16/6/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 13.006 | 13.006 | | 2.527 | 2.527 | | 7.090 | | | 7.090 | | | 0 | 0 | 7.090 | | | 7.090 | | | |
| 39 | Trường THCS Nguyễn Trãi (phần xây dựng mới, cải tạo và cung cấp thiết bị) | Châu đốc | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8160480 | 2025-2026 | 3287/QĐ-UBND 16/6/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 16.074 | 16.074 | - | 2.224 | 2.224 | | 5.558 | | | 5.558 | | | 0 | 0 | 5.558 | | | 5.558 | | | |
| 40 | Trường TH A Long An điểm chính (Long Hiệp) | Xã Tân An | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8072283 | 2024-2026 | 1980/QĐ-UBND 24/04/2025 | 8.090 | 8.090 | | 140 | 140 | | 5.570 | | | 5.570 | | | 0 | 0 | 5.570 | | | 5.570 | | | |
| 41 | Trường THCS Vĩnh Hòa | Xã Vĩnh Xương | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7901122 | 2024-2026 | 2306/QĐ-UBND 08/10/2021; 1895/QĐ-UBND 24/11/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 40.994 | 40.117 | 877 | 926 | 49 | 877 | 16.600 | | | 16.600 | | | 0 | 0 | 16.600 | | | 16.600 | | | |
| 42 | Trường TH B Vĩnh Phú điểm chính (Trung Phú 3) | Thoại Sơn | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8010903 | 2023-2026 | 3042/QĐ-UBND 15/12/2022; 2184/QĐ-UBND 02/12/2025 | 22.661 | 22.661 | | 9.426 | 8.344 | 1.082 | 10.218 | | | 10.218 | | | 0 | 0 | 10.218 | | | 10.218 | | | |
| 43 | Trường TH A Vĩnh Khánh điểm chính (ấp Vĩnh Lợi) | Thoại Sơn | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8012538 | 2023-2026 | 100/QĐ-UBND 02/02/2023; số 2247/QĐ-UBND ngày 15/5/2026 | 31.739 | 31.739 | | 15.192 | 13.293 | 1.899 | 5.000 | | | 5.000 | | | 0 | 0 | 5.000 | | | 5.000 | | | |
| 44 | Trường TH Võ Trường Toản | Long Xuyên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8100616 | 2024-2026 | 1667/QĐ-UBND 25/02/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 9.212 | 9.212 | | 5.927 | 5.927 | | 2.381 | | | 2.381 | | | 0 | 0 | 2.381 | | | 2.381 | | | |
| 45 | Trường THCS Mỹ Quý | Long Xuyên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8098383 | 2024-2026 | 1014/QĐ-UBND 11/02/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 25.498 | 25.498 | | 5.734 | 5.734 | - | 10.281 | | | 10.281 | | | 0 | 0 | 10.281 | | | 10.281 | | | |
| 46 | Trường THCS Phan Văn Trị | Long Xuyên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8100615 | 2024-2026 | 2887/QĐ-UBND 27/3/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 20.119 | 20.119 | | 1.116 | 1.116 | - | 11.000 | | | 11.000 | | | 0 | 0 | 11.000 | | | 11.000 | | | |
| 47 | Trường TH Phan Chu Trinh | Long Xuyên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8100618 | 2024-2026 | 2741/QĐ-UBND 25/3/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 7.532 | 7.532 | | 425 | 425 | | 6.144 | | | 6.144 | | | 0 | 0 | 6.144 | | | 6.144 | | | |
| 48 | Trường MG Mỹ An điểm chính (Mỹ Long) | xã Mỹ Hòa Hưng | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7879309 | 2021-2026 | 3106/QĐ-UBND 28/12/2021; 2240/QĐ-UBND 14/5/2026 | 28.762 | 28.762 | | 9.130 | 9.130 | | 5.000 | | | 5.000 | | | 0 | 0 | 5.000 | | | 5.000 | | | |
| 49 | Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Thoại Sơn giai đoạn 2021-2025 | Thoại Sơn | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8048461 | 2023-2026 | 1166/QĐ0UBND 07/6/2022; 1523/QĐ-UBND 20/9/2023; 2493/QĐ-UBND 23/12/2025 | 13.422 | 13.422 | | 92 | 92 | | 6.500 | | | 6.500 | | | 0 | 0 | 6.500 | | | 6.500 | | | |
| 50 | Trường TH Vĩnh Lợi điểm chính (Hòa Lợi 1) | xã Cần Đăng | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8042959 | 2023-2026 | 961/QĐ-UBND 12/6/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 41.122 | 39.480 | 1.642 | 8.101 | 6.459 | 1.642 | 27.800 | | | 27.800 | | | 0 | 0 | 27.800 | | | 27.800 | | | |
| 51 | Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tịnh Biên | Phường Tịnh Biên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7970565 | 2022-2026 | 2988/QĐ-UBND 09/12/2022; 1654/QĐ-UBND 17/10/2023; 1782/QĐ-UBND 19/11/2024; 2046/QĐ-UBND 19/11/2025 | 156.914 | 156.914 | | 82.733 | 82.733 | - | 8.050 | | | 8.050 | | | 0 | 0 | 8.050 | | | 8.050 | | | |
| 52 | Trường TH Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1) | Xã Long Hoà | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8055299 | 2024-2026 | 370/QĐ-UBND 14/3/2024; 968/QĐ-UBND 13/06/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026; số 2801/QĐ-UBND, 16/6/2026 | 23.159 | 21.104 | 2.055 | 2.527 | 2.527 | | 6.250 | | | 6.250 | | | 0 | 0 | 6.250 | | | 6.250 | | | |
| 53 | Trường THCS Phước Hưng | Xã Nhơn Hội | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7961664 | 2024-2027 | 2571/QĐ-UBND 19/10/2022; 927/QĐ-UBND 06/6/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 64.154 | 62.772 | 1.382 | 5.453 | 4.071 | 1.382 | 18.000 | | | 18.000 | | | 0 | -10.000 | 8.000 | | | 8.000 | | | |
| 54 | Dự án Trường Tiểu học và Trung học cơ sở nội trú Khánh An | tỉnh An Giang | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7981243 | 2024-2026 | 1077/QĐ-UBND 07/7/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026; 1064/QĐ-UBND 30/3/2026 | 79.027 | 79.027 | | 37.883 | 37.883 | | 18.600 | | | 18.600 | | | 0 | 0 | 18.600 | | | 18.600 | | | |
| 55 | Nâng cấp, mở rộng Trường trung cấp nghề Châu Đốc | Phường Châu Đốc | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2022-2026 | 2318/QĐ-UBND 01/8/2017; 2163/QĐ-UBND, 10/9/2019; 3084/QĐ-UB 27/12/2021; 607/QĐ-UBND ngày 11/4/2024; QĐ 886/QĐ-UBND ngày 30/5/2025; số 2979/QĐ-UBND, 26/6/2026 | 74.150 | 74.150 | | 56.189 | 50.555 | | 10.800 | | | 10.800 | | | 0 | 0 | 10.800 | | | 10.800 | | | |
| 56 | Trường mẫu giáo Mỹ Hội Đông điểm chính (Mỹ Đức) | Chợ Mới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7906732 | 2022-2026 | 1831/QĐ-UBND 20/7/2022; 873/QĐ-UBND 29/5/2025; 2173/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 | 22.418 | 22.418 | | 13.608 | 11.949 | 1.659 | 5.800 | | | 5.800 | | | 0 | 0 | 5.800 | | | 5.800 | | | |
| 57 | Trường Tiểu học A Vĩnh Xương điểm chính (Ấp 2) | Xã Vĩnh Xương | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7945434 | 2022-2026 | 2737/QĐ-UBND, 17/11/2021; 284/QĐ-UBND, 27/02/2024; 2190/QĐ-UBND, 02/12/2025; 2887/QĐ-UBND, 22/6/2026 | 23.037 | 20.537 | 2.500 | 19.849 | 17.349 | 2.500 | 1.040 | | | 1.040 | | | 0 | 0 | 1.040 | | | 1.040 | | | |
| 58 | Trường tiểu học B Vĩnh Hoà điểm chính (Vĩnh Thạnh Đ) | Xã Vĩnh Xương | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7899311 | 2022-2026 | 2173/QĐ-UBND 21/9/2021; 195/QĐ-UBND 01/02/2024; 915/QĐ-UBND ngày 08/09/2025; số 2912/QSS-UBND, 24/6/2026 | 25.892 | 25.892 | | 22.562 | 19.062 | 3.500 | 1.066 | | | 1.066 | | | 0 | 0 | 1.066 | | | 1.066 | | | |
| 59 | Trường tiểu học C Mỹ Hội Đông (Mỹ Hòa B) | Chợ Mới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7906733 | 2022-2026 | 326/QĐ-UBND 23/2/2022; 578/QĐ-UBND 05/4/2024; 798/QĐ-UBND 19/5/2025; 2208/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 | 23.617 | 20.918 | 2.699 | 12.018 | 11.403 | 615 | 5.400 | | | 5.400 | | | 0 | 0 | 5.400 | | | 5.400 | | | |
| 60 | Trường tiểu học B Mỹ Hội Đông (Mỹ Đức) | Chợ Mới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7878495 | 2022-2026 | 3305/QĐ-UBND 31/12/2021; 2094/QĐ-UBND 22/12/2023; 811/QĐ-UBND 21/5/2025; 2209/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 | 27.270 | 25.900 | 1.370 | 17.922 | 16.184 | 1.738 | 2.700 | | | 2.700 | | | 0 | 0 | 2.700 | | | 2.700 | | | |
| 61 | Trường TH Nguyễn Trung Trực | xã Mỹ Hoà Hưng | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8100613 | 2025-2026 | 2740/QĐ-UBND 25/3/2025 | 7.900 | 7.900 | | 463 | 463 | - | 6.537 | | | 6.537 | | | 0 | 0 | 6.537 | | | 6.537 | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | Tăng | Giảm (-) | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | | | | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | | | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| 62 | Trường tiểu học Nguyễn Bỉnh Khiêm | Phường Long Xuyên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8100619 | 2025-2026 | 2778/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 | 5.288 | 5.288 | | 1.340 | 1.340 | - | 3.160 | | | 3.160 | | | 0 | 0 | 3.160 | | | 3.160 | | | |
| 63 | Nâng cấp, cải tạo Trường TH Trịnh Hoài Đức | Phường Long Xuyên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8015918 | 2023-2026 | Số 11631/QĐ-UBND ngày 27/12/2024; số 2753/QĐ-UBND, 12/6/2026 | 3.424 | 3.424 | | 1.661 | 1.661 | - | 1.589 | | | 1.589 | | | 0 | 0 | 1.589 | | | 1.589 | | | |
| 64 | Trường Tiểu học Vĩnh Phong 3, HM: XDM điểm Đập Đá (06 phòng học, nhà vệ sinh, 01 phòng nghỉ giáo viên, sân nền, thoát nước) điểm Tập trung (01 phòng nghỉ giáo viên) + thiết bị | Xã Vĩnh Phong | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8153113 | 2025-2027 | 1645/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 | 7.000 | 7.000 | | 4.000 | 4.000 | | 2.850 | | | 2.850 | | | 0 | 0 | 2.850 | | | 2.850 | | | |
| 65 | Trường TH&THCS Vĩnh Bình Bắc; HM: XDM các phòng, phòng chức năng, phòng hành chính quản trị và các hạng mục phụ trợ + thiết bị | Xã Vĩnh Bình | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8153530 | 2025-2027 | 1646/QĐ-UBND; 29/4/25 | 9.000 | 9.000 | | 3.471 | 3.471 | | 5.134 | | | 5.134 | | | 0 | 0 | 5.134 | | | 5.134 | | | |
| 66 | Trường TH&THCS Vĩnh Bình Nam 1; HM: Xây dựng mới 04 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ, cải tạo sửa chữa + thiết bị | Xã Vĩnh Bình | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8153531 | 2025-2027 | 1647/QĐ-UBND; 29/4/25 | 7.000 | 7.000 | | 4.100 | 4.100 | | 2.100 | | | 2.100 | | | 0 | 0 | 2.100 | | | 2.100 | | | |
| 67 | Trường Mẫu giáo Vĩnh Phong, HM: Xây dựng mới 02 phòng học; cải tạo sửa chữa 02 phòng, nhà vệ sinh (điểm Đập Đá); cải tạo sửa chữa 05 phòng chức năng (điểm tập trung) + thiết bị | Xã Vĩnh Phong | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8153114 | 2025-2027 | 1642/QĐ-UBND, 29/4/25 | 5.000 | 5.000 | | 1.948 | 1.948 | | 2.852 | | | 2.852 | | | 0 | 0 | 2.852 | | | 2.852 | | | |
| 68 | Trường Mẫu giáo Vĩnh Bình Nam, HM: Xây dựng mới 02 phòng học; cải tạo sửa chữa 02 phòng, hàng rào, , phòng y tế, nhà kho, nhà bếp, mái che + cải tạo sửa chữa + thiết bị | Xã Vĩnh Bình | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8153112 | 2025-2027 | 1643/QĐ-UBND; 29/4/25 | 4.200 | 4.200 | | 2.063 | 2.063 | | 2.137 | | | 2.137 | | | 0 | 0 | 2.137 | | | 2.137 | | | |
| 69 | Trường Mẫu giáo Phong Đông, HM: Xây dựng mới khối phòng hành chính quản trị, phòng giáo dục nghệ thuật và các hạng mục phụ trợ, cải tạo sửa chữa + thiết bị | Xã Vĩnh Phong | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8153529 | 2025-2027 | 1644/QĐ-UBND; 29/4/25 | 5.700 | 5.700 | | 1.931 | 1.931 | | 3.269 | | | 3.269 | | | 0 | 0 | 3.269 | | | 3.269 | | | |
| 70 | Trường Tiểu học Vĩnh Thuận 1; HM: Xây dựng mới 10 phòng học; Sân nền, hệ thống thoát nước; thiết bị | xã Vĩnh Thuận | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8125457 | 2024-2026 | 8947/QĐ-UBND ngày 13/12/2024; số 534/QĐ-SXD ngày 23/6/2026 | 12.000 | 12.000 | | 8.477 | 8.477 | | 3.000 | | | 3.000 | | | 0 | 0 | 3.000 | | | 3.000 | | | |
| 71 | Trường THCS Minh Lương | xã Châu Thành | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8144425 | 2025-2026 | 1523/QĐ-UBND, 18/4/2025 | 14.800 | 14.800 | - | 3.581 | 3.581 | | 6.290 | | | 6.290 | | | 0 | 0 | 6.290 | | | 6.290 | | | |
| 72 | Trường THCS Hòa Điền - Điểm chính | xã Hoà Điền | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8120883 | 2024-2026 | 5501/QĐ-UBND 29/11/24 của UBND huyện Kiên Lương | 5.904 | 5.904 | - | 2.206 | 2.206 | | 3.400 | | | 3.400 | | | 0 | 0 | 3.400 | | | 3.400 | | | |
| 73 | Dự án Trường THCS thị trấn Thứ 11 | xã An Minh | UBND xã An Minh | 8062532 | 2024-2026 | 7787/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND huyện An Minh | 38.000 | 38.000 | - | 22.819 | 22.819 | | 14.000 | | | 14.000 | | | 0 | 0 | 14.000 | | | 14.000 | | | |
| 74 | Trường Mầm Non Đông Hưng B | xã An Minh | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8124621 | 2025-2028 | số 1338/QĐ-UBND, 19/02/2025 của UBND huyện An Minh;số 2819/QD-UBND, 05/6/2025 của UBND huyện An Minh | 7.000 | 7.000 | - | 4.350 | 4.350 | | 2.600 | | | 2.600 | | | 0 | 0 | 2.600 | | | 2.600 | | | |
| 75 | Trường Mầm Non Vân Khánh Đông | xã Đông Hưng | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8125454 | 2025-2027 | số 1321/QĐ-UBND, 17/02/2025 của UBND huyện An Minh; | 5.500 | 5.500 | - | 3.278 | 3.278 | | 1.200 | | | 1.200 | | | 0 | 0 | 1.200 | | | 1.200 | | | |
| 76 | Trường mầm non Đông Hưng | Xã An Minh | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8123810 | 2025-2028 | 1339/QĐ-UBND ngày 19/2/2025 của UBND tỉnh | 7.000 | 7.000 | - | 3.700 | 3.700 | | 2.800 | | | 2.800 | | | 0 | 0 | 2.800 | | | 2.800 | | | |
| 77 | Nâng cấp, cải tạo Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang | Xã Long Thạnh | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 7992648 | 2024-2026 | Số 128/QĐ-UBND ngày 18/01/2024; số 2310/QĐ-UBND, 21/5/2026 của UBND tỉnh | 55.000 | 55.000 | | 45.000 | 45.000 | | 10.000 | | | 10.000 | | | 0 | 0 | 10.000 | | | 10.000 | | | |
| 78 | Dự án Đầu tư Xây dựng Cải tạo, xây mới, mua sắm thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang | phường Rạch Giá | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 7948734 | 2022-2026 | số 684/QĐ-UBND ngày 10/3/2022; số 721/QĐ-UBND ngày 15/3/2023; số 161/QĐ-UBND ngày 22/01/2024, số 1735/QĐ-UBND ngày 16/06/2025, số 2701/QĐ-UBND ngày 09/6/2026 | 20.000 | 20.000 | | 19.166 | 19.166 | | 779 | | | 779 | | | 0 | 0 | 779 | | | 779 | | | |
| 79 | Trường TH và THCS Tân Hiệp B , hạng mục: Xây dựng mới nhà Đa năng + san lấp mặt bằng | xã Tân Hiệp | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8123816 | 2024-2026 | Số 5430/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND huyện Tân Hiệp | 3.600 | 3.600 | - | 3.095 | 3.095 | | 43 | | | 43 | | | 0 | 0 | 43 | | | 43 | | | |
| 80 | Trường TH và THCS Thạnh Đông A , hạng mục: Xây dựng mới nhà Đa năng + san lấp mặt bằng | xã Thạnh Đông | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8125459 | 2024-2026 | Số 5432/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND huyện Tân Hiệp | 3.600 | 3.600 | - | 2.363 | 2.363 | | 1.103 | | | 1.103 | | | 0 | 0 | 1.103 | | | 1.103 | | | |
| 81 | Trường THCS Thạnh Đông , hạng mục: Xây dựng mới nhà Đa năng + san lấp | xã Tân Hiệp | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8125456 | 2024-2026 | Số 5433/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND huyện Tân Hiệp | 3.600 | 3.600 | - | 1.535 | 1.535 | | 1.773 | | | 1.773 | | | 0 | 0 | 1.773 | | | 1.773 | | | |
| 82 | Trường tiểu học Bình Minh, hạng mục: xây dựng mới nhà đa năng (điểm chính) + xây dựng mới 06 phòng học (điểm ngã 6); san lấp, sân nền, hệ thống thoát nước, thiết bị | xã Vĩnh Bình | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8115983 | 2024-2026 | số 5113/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận | 11.000 | 11.000 | - | 7.219 | 7.219 | | 3.780 | | | 3.780 | | | 0 | 0 | 3.780 | | | 3.780 | | | |
| 83 | Trường tiểu học Thuận Yên | Phường Tô Châu | UBND phường Tô Châu | 8065962 | 2023-2026 | 2611/QĐ-UBND 12/12/2023; 1106/QĐ-UBND 18/11/2025 của UBND P Hà Tiên | 22.999 | 22.999 | | 16.283 | 16.283 | | 6.228 | | | 6.228 | | | 0 | 0 | 6.228 | | | 6.228 | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | | | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | Tăng | Giảm (-) | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | | | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| **V** | **Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh** | | | | | | **98.461** | **98.461** | **-** | **30.000** | **30.000** | **-** | **30.000** | **30.000** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **0** | **30.000** | **30.000** | **-** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | dự án Xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình thuộc Đại đội kho vũ khí - đạn/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kiên Giang | Xã Giồng Riềng | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh An Giang | 081100045 | 2025-2028 | Số 119/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh | 98.461 | 98.461 | | 30.000 | 30.000 | | 30.000 | 30.000 | | | | | 0 | 0 | 30.000 | 30.000 | | | | | |
| **VI** | **Công an tỉnh** | | | | | | **107.000** | **107.000** | **-** | **55.500** | **55.500** | **-** | **36.500** | **36.500** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **0** | **36.500** | **36.500** | **-** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trụ sở làm việc Công an tỉnh Kiên Giang | Phường Rạch Giá | Công an tỉnh An Giang | 081100051 | 2025-2026 | Số 202/QĐ-UBND ngày 30/6/2025; số 86/QĐ-UBND ngày 21/10/20205; số 34/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh | 55.000 | 55.000 | | 37.500 | 37.500 | | 8.000 | 8.000 | | | | | 0 | 0 | 8.000 | 8.000 | | | | | |
| 2 | Trụ sở làm việc Đội chữa cháy và cứu hộ cứu nạn khu vực Phường Vĩnh Quang thuộc Công an tỉnh Kiên Giang. | Phường Rạch Giá | Công an tỉnh An Giang | 220211135 | 2024-2026 | số 49/QĐ-UBND ngày 05/4/2024; số 165/QĐ-UBND ngày 04/9/2024; số 87/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND tỉnh | 52.000 | 52.000 | | 18.000 | 18.000 | | 28.500 | 28.500 | | | | | 0 | 0 | 28.500 | 28.500 | | | | | |
| **VII** | **Ban Chỉ huy Biên Phòng tỉnh** | | | | | | **88.000** | **88.000** | **-** | **24.274** | **24.274** | **-** | **31.505** | **31.505** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **0** | **31.505** | **31.505** | **-** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Trạm Kiểm soát Biên phòng Đồi Mồi | Xã Tiên Hải | Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang | 081100030 | 2025-2026 | Số 2656/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh | 18.000 | 18.000 | | 3.904 | 3.904 | | 8.090 | 8.090 | - | - | | | 0 | 0 | 8.090 | 8.090 | - | - | | | |
| 2 | Dự án đồn Biên phòng Xẻo Nhàu | Xã Tân Thạnh | Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang | 081100013 | 2023-2027 | Số 1857/QĐ-UBND 26/7/2023; số 169/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh | 70.000 | 70.000 | | 20.370 | 20.370 | | 23.415 | 23.415 | | | | | 0 | 0 | 23.415 | 23.415 | | | | | |
| **VIII** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC** | | | | | | **131.608** | **131.608** | **-** | **97.545** | **97.545** | **-** | **20.686** | **20.686** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **0** | **20.686** | **20.686** | **-** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Hội trường lớn huyện U Minh Thượng | xã U Minh Thượng | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8130120 | 2024-2026 | 6189 (30/12/2024) | 14.263 | 14.263 | - | 7.616 | 7.616 | | 4.760 | 4.760 | | | | | 0 | 0 | 4.760 | 4.760 | | | | | |
| 2 | Xây dựng mới nhà làm việc các ban của Tỉnh ủy và Đảng ủy khối các cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh | Phường Rạch Giá | Văn phòng Tỉnh ủy An Giang | 8010519 | 2022-2026 | số 3075/QĐ-UBND, 07/12/2022 của UBND tỉnh; | 106.019 | 106.019 | | 87.729 | 87.729 | | 13.000 | 13.000 | | | | | 0 | 0 | 13.000 | 13.000 | | | | | |
| 3 | Dự án Nhà làm việc các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh | Phường Rạch Giá | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8154970 | 2025-2026 | Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 18/6/2025; số 2569/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh | 11.326 | 11.326 | | 2.200 | 2.200 | | 2.926 | 2.926 | | | | | 0 | 0 | 2.926 | 2.926 | | | | | |
| **IX** | **LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ, GIA ĐÌNH** | | | | | | **2.687.095** | **2.405.242** | **281.853** | **1.820.584** | **1.567.590** | **148.970** | **373.495** | **-** | **-** | **373.495** | **-** | **-** | **-** | **-6.000** | **367.495** | **-** | **-** | **367.495** | **-** | **-** | |
| 1 | Bệnh viện Mắt -Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang | Long Xuyên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7897516 | 2023-2026 | 3212/QĐ-UBND 30/12/2022; 991/QĐ-UBND 14/6/2024 | 367.363 | 367.363 | | - | | | 67.000 | - | - | 67.000 | - | | 0 | 0 | 67.000 | - | - | 67.000 | - | | |
| 2 | Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Châu Phú | Châu Phú | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7985862 | 2022-2026 | 367/QĐ-SXD ngày 30/8/2024 | 6.205 | 6.205 | | 615 | 615 | | 500 | | | 500 | | | 0 | 0 | 500 | | | 500 | | | |
| 3 | Mở rộng khu điều trị nội trú (nội trú 2) Bệnh viện ĐKTTAG | Long Xuyên | Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang | 7905785 | 2024-2027 | 673/QĐ-UBND 24/4/2024; 1355/QĐ-UBND 30/82024 | 196.029 | 63.146 | 132.883 | 5.000 | 5.000 | | 35.000 | | | 35.000 | | | 0 | 0 | 35.000 | | | 35.000 | | | |
| 4 | Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường. | Phường Rạch Giá | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 7742511 | 2019-2026 | 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1279/QĐ-UBND ngày 17/5/2023; 2151/QĐ-UBND ngày 25/7/2024; 506/QĐ-UBND ngày 26/02/2025; 1301/QĐ-UBND ngày 07/5/2025; số 1427/QĐ | 1.347.000 | 1.347.000 | | 1.034.195 | 1.034.195 | | 188.224 | | | 188.224 | - | | 0 | 0 | 188.224 | | | 188.224 | - | | |
| 5 | Dự án Trung tâm y tế huyện Châu Thành | xã Châu Thành | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8131233 | 2025-2026 | Quyết định số 9749/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND huyện Châu Thành | 14.800 | 14.800 | 0 | 492 | 492 | 0 | 10.000 | | | 10.000 | | 0 | 0 | 0 | 10.000 | | | 10.000 | | 0 | |
| 6 | Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang | Xã Vĩnh Phong | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8013545 | 2022-2026 | số 3353/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 2308/QĐ-UBND ngày 19/8/2024; số 2008/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 của UBND tỉnh; 990/QĐ-UBND 25/3/2026 | 118.910 | 19.940 | 98.970 | 102.570 | 3.600 | 98.970 | 16.340 | | | 16.340 | | | 0 | -6.000 | 10.340 | | | 10.340 | | | |
| 7 | Trung tâm Y tế huyện Giang Thành | xã Giang Thành | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 7660260 | 2017-2026 | số 2280/QĐ-UBND, 30/10/2017; số 2040/QĐ-UBND, 18/8/2022; số 1325/QĐ-UBND, 24/5/2023; số 2805/QĐ-UBND, 17/10/2024; số 1303/QĐ-UBND, 07/5/2025; số | 235.597 | 235.597 | - | 192.140 | 192.140 | | 43.397 | | | 43.397 | | | 0 | 0 | 43.397 | | | 43.397 | | | |
| 8 | Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng | xã Vĩnh Hòa | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 7660261 | 2017-2026 | số 2279/QĐ-UBND, 30/10/2017; số 1126/QĐ-UBND, 11/5/2020; số 1244/QĐ-UBND, 20/5/2022; số 1979/QĐ-UBND, 10/8/2022; số 162/QĐ-UBND, 23/01/2024; số | 251.700 | 251.700 | - | 242.786 | 242.786 | | 8.874 | | | 8.874 | | | 0 | 0 | 8.874 | | | 8.874 | | | |
| 9 | Bệnh viện quân dân y tỉnh An Giang | Phường Long Xuyên | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh An Giang | | 2021-2026 | 2423/QĐ-UBND 30/9/2022; số 4052/QĐ-UBND ngày 27/8/2026 của UBND tỉnh | 149.491 | 99.491 | 50.000 | 242.786 | 88.762 | 50.000 | 4.160 | | | 4.160 | | | 0 | 0 | 4.160 | | | 4.160 | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | | | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | | | TRONG ĐÓ: | | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | Tăng | Giảm (-) | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| **XI** | **KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ** | | | | | | **432.604** | **316.324** | **116.280** | **211.614** | **177.764** | **33.850** | **49.051** | **49.051** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **0** | **49.051** | **49.051** | **-** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Xuân Tô (giai đoạn 1) (công suất 750m3/ngày.đêm) | Tỉnh Biên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8067920 | 2024-2026 | 323/QĐ-UBND, 12/3/2025 của UBND tỉnh | 71.811 | 71.811 | | 10.500 | 10.500 | | 33.000 | 33.000 | | | | | 0 | 0 | 33.000 | *33.000* | | | | | |
| 2 | Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương | Xã Tân Châu | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7905197 | 2021-2026 | 1068/QĐ-UBND, 30/3/2026; 1342/QĐ-UBND, 21/6/2021; 757/QĐ-UBND, 18/4/2022; 403/QĐ-UBND, 19/3/2024; số 1068/QĐ-UBND, ngày 30/3/2026 | 243.411 | 127.131 | 116.280 | 97.367 | 63.517 | 33.850 | 15.277 | 15.277 | | | | | 0 | 0 | 15.277 | 15.277 | | | | | |
| 3 | Dự án hạ tầng tái định cư Vĩnh Xương mở rộng | Xã Vĩnh Xương | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang | 7819554 | 2020-2026 | số 2243/QĐ-UBND, 30/9/2021; số 1251/QĐ-UBND, 01/8/2023; số 711/QĐ-UBND, 02/5/2024; số 1271/QĐ-UBND, 07/4/2026 | 86.412 | 86.412 | | 77.843 | 77.843 | | 75 | 75 | | | | | 0 | 0 | 75 | 75 | | | | | |
| 4 | Dự án hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu thương mại – Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1, công suất 700m3/ngày đêm) | Xã Khánh Bình | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang | 7900262 | 2021-2026 | 1070/QĐ-UBND ngày 30/3/2026; 763/QĐ-UBND ngày 10/5/2024, số 727/QĐ-UBND ngày 27/8/2025; số 1070/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 | 30.970 | 30.970 | | 25.904 | 25.904 | | 699 | 699 | | | | | 0 | 0 | 699 | 699 | | | | | |
| **XII** | **LĨNH VỰC VĂN HOÁ; THỂ DỤC THỂ THAO** | | | | | | **934.847** | **854.847** | **80.000** | **423.367** | **343.367** | **80.000** | **81.617** | **-** | **41.617** | **40.000** | **-** | **-** | **-** | **-9.457** | **72.160** | **-** | **7.617** | **64.000** | **543** | **-** | |
| 1 | Xây dựng hệ thống mái che bảo tồn các hố khảo cổ tại khu di tích Óc Eo – Ba Thê | xã Óc Eo | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8160518 | 2025-2027 | 1644/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 | 44.020 | 44.020 | | 20.000 | 20.000 | | 24.000 | | 24.000 | | | | 0 | 0 | 24.000 | | | 24.000 | | | |
| 2 | Sân Vận động tỉnh An Giang | Long Xuyên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7910676 | 2023-2027 | số 2249/QĐ-UBND ngày 06/09/2022; số 1305/QĐ-UBND ngày 01/10/2025; 1329/QĐ-UBND ngày 13/04/2026 | 546.534 | 546.534 | | 157.661 | 157.661 | | 10.000 | | 10.000 | | - | | 0 | -9.457 | 543 | | | | 543 | | |
| 3 | Dự án: Tạo quỹ đất xây dựng trung tâm đào tạo huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh An Giang | Phường Long Xuyên | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 7910677 | 2022-2026 | số 53/QĐ-SKHĐT ngày 18/03/2022; số 64/QĐ-SKHĐT ngày 25/05/2022; số 08/QĐ-SKHĐT ngày 15/01/2024; số 909/QĐ-UBND ngày 02/06/2025; số 2702/QĐ-UBND ngày | 138.185 | 138.185 | | 124.397 | 124.397 | | 7.617 | | 7.617 | | | | 0 | 0 | 7.617 | | 7.617 | | | |
| 4 | Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh | Phường Rạch Giá | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 7612699 | 2017-2026 | số 2283/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; 1051/QĐ-UBND, ngày 28/4/2020; số 944/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh; 1077/QĐ-UBND 30/3/2026 | 206.108 | 126.108 | 80.000 | 121.309 | 41.309 | 80.000 | 40.000 | | | 40.000 | - | | 0 | 0 | 40.000 | | | 40.000 | - | | |
| **XII** | **Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công để hỗ trợ có mục tiêu cho UBND các xã, phường: An Biên, Tây Yên, Đông Thái và Hà Tiên để thực hiện hoàn thành các dự án chuyển tiếp của cấp huyện (trước sáp nhập) chuyển cho cấp xã** | | | | | | **576.586** | **576.586** | **-** | **157.992** | **157.992** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **91.638** | **0** | **91.638** | **-** | **-** | **-** | **91.638** | **-** | |
| 1 | UBND phường Hà Tiên | phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | | | Công văn số 16579/VP-KT ngày 16/8/2026 của Văn phòng UBND tỉnh | 223.132 | 223.132 | | 73.996 | 73.996 | - | - | | | | | | 60.000 | 0 | 60.000 | | | | 60.000 | | |
| - | Trường THCS Bình San giai đoạn 2 | phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | | | 4319 20/11/2024 | 13.742 | 13.742 | | 10.542 | 10.542 | | | | | | | | 1.951 | 0 | 1.951 | | | | 1.951 | | |
| - | Trí đức học xá - nhà lưu niệm Đông Hồ | phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | | | 678 16/4/2025 | 14.400 | 14.400 | | 11.090 | 11.090 | | | | | | | | 500 | 0 | 500 | | | | 500 | | |
| - | Nhà tang lễ thành phố Hà Tiên (giai đoạn 2) | phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | | | 680 16/04/2025 | 3.540 | 3.540 | | 2.800 | 2.800 | | | | | | | | 596 | 0 | 596 | | | | 596 | | |
| - | Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn từ cầu Ao Sen đến đường Võ Văn Ý) | phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | | | 2151 26/11/2025 | 14.000 | 14.000 | | 7.780 | 7.780 | | | | | | | | 2.000 | 0 | 2.000 | | | | 2.000 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường Phương Thành (đoạn Mạc Tử Hoàng - Rạch Ụ) | phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | | | 2086 29/6/2026 | 80.000 | 80.000 | | 9.620 | 9.620 | | | | | | | | 31.189 | 0 | 31.189 | | | | 31.189 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường Mương Đào | phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | | | 2088 29/6/2026 | 23.375 | 23.375 | | 8.536 | 8.536 | | | | | | | | 6.464 | 0 | 6.464 | | | | 6.464 | | |
| - | Cải tạo kênh Đồn Tà (đoạn chân núi Pháo Đài - cống Đồn Tà) | phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | | | 449 26/03/2025 | 8.502 | 8.502 | | 3.300 | 3.300 | | | | | | | | 500 | 0 | 500 | | | | 500 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Công Trứ | phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | | | 1149 30/05/2025 | 19.000 | 19.000 | | 6.300 | 6.300 | | | | | | | | 5.000 | 0 | 5.000 | | | | 5.000 | | |
| - | Đường và cầu kênh Rạch Ụ | phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | | | 1148 30/05/2025 | 15.000 | 15.000 | | 5.428 | 5.428 | | | | | | | | 2.500 | 0 | 2.500 | | | | 2.500 | | |
| - | Nâng cấp, cải tạo đường Mạc Thiên Tích nối dài và đường số 06 | phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | | | 2087 29/6/2026 | 12.873 | 12.873 | | 4.100 | 4.100 | | | | | | | | 4.200 | 0 | 4.200 | | | | 4.200 | | |
| - | Trồng cây xanh đường Nguyễn Phúc Chu | phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | | | 1779 27/10/2025 | 8.200 | 8.200 | | 2.000 | 2.000 | | | | | | | | 1.700 | 0 | 1.700 | | | | 1.700 | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | | | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | | | TRONG ĐÓ: | | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | Tăng | Giảm (-) | | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| - | Trồng cây xanh đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên - Kiên Giang | phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | | | 1780 27/10/2025 | 10.500 | 10.500 | | 2.500 | 2.500 | | | | | | | | 3.400 | 0 | 3.400 | | | | 3.400 | | |
| 2 | UBND xã An Biên | xã An Biên | UBND xã An Biên | | | Công văn số 17703/VP-KT ngày 28/8/2026 của Văn phòng UBND tỉnh | 8.300 | 8.300 | - | 5.000 | 5.000 | | - | | | | | | 2.100 | 0 | 2.100 | | | | 2.100 | | |
| - | Trường TH Thị trấn Thứ Ba 2 (2024) 10p | Xã An Biên | UBND xã An Biên | | | 7924;11/11/24 | 8.300 | 8.300 | | 5.000 | 5.000 | | | | | | | | 2.100 | 0 | 2.100 | | | | 2.100 | | |
| 3 | UBND xã Tây Yên | xã Tây Yên | UBND xã Tây Yên | | | Công văn số 17703/VP-KT ngày 28/8/2026 của Văn phòng UBND tỉnh | 51.092 | 51.092 | | - | | | - | | | | | | 18.000 | 0 | 18.000 | | | | 18.000 | | |
| - | Trường TH Tây Yên A1 | xã Tây Yên | UBND xã Tây Yên | | | 12/QĐ-UBND, 03/01/2025 | 12.641 | 12.641 | | | | | | | | | | | 5.000 | 0 | 5.000 | | | | 5.000 | | |
| - | Trường TH Tây Yên A2 | xã Tây Yên | UBND xã Tây Yên | | | 893/QĐ-UBND; 14/01/2025 | 9.933 | 9.933 | | | | | | | | | | | 3.000 | 0 | 3.000 | | | | 3.000 | | |
| - | Trường TH Nam Yên 2 | xã Tây Yên | UBND xã Tây Yên | | | 25/QĐ-UBND; 07/01/2025 | 13.618 | 13.618 | | | | | | | | | | | 5.000 | 0 | 5.000 | | | | 5.000 | | |
| - | Trường TH Nam Yên 3 | xã Tây Yên | UBND xã Tây Yên | | | 24/QĐ-UBND; 07/10/2025 | 14.900 | 14.900 | | | | | | | | | | | 5.000 | 0 | 5.000 | | | | 5.000 | | |
| 4 | UBND xã Đông Thái | xã Đông Thái | UBND xã Đông Thái | | | Công văn số 17703/VP-KT ngày 28/8/2026 của Văn phòng UBND tỉnh | 11.538 | 11.538 | | - | | | - | | | | | | 11.538 | 0 | 11.538 | | | | 11.538 | | |
| - | Dự án trường TH Đông Thái 3 (Điểm chính) | Xã Đông Thái | UBND xã Đông Thái | | | 7934/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND huyện An Biên | 11.538 | 11.538 | | | | | | | | | | | 11.538 | 0 | 11.538 | | | | 11.538 | | |
| **B** | **DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030** | | | | | | **17.084.638** | **9.391.114** | **7.693.524** | **8.683** | **8.683** | **-** | **1.140.869** | **272.230** | **332.870** | **535.769** | **-** | **-** | **-** | **-332.439** | **808.430** | **399.900** | **1.200** | **352.330** | **55.000** | **-** | |
| **I** | **NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG** | | | | | | **8.420.486** | **3.334.110** | **5.086.376** | **-** | **-** | **-** | **45.072** | **45.072** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **0** | **45.072** | **45.072** | **-** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.963 đoạn QL80 – Vị Thanh qua huyện Tân Hiệp và huyện Giồng Riềng nối với huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ | Xã Giồng Riềng | Sở Xây dựng tỉnh An Giang | | 2026-2031 | số 40/NQ-HĐND ngày 28/8/2026 của HĐND tỉnh ; Số 405/QĐ-SXD ngày 09/10/2025 của Sở Xây dựng | 5.290.450 | 2.585.450 | 2.705.000 | | | | 10.000 | 10.000 | | | | | 0 | 0 | 10.000 | 10.000 | | | | | |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển kết nối tỉnh Kiên Giang với tỉnh Cà Mau | Tỉnh An Giang | Sở Xây dựng tỉnh An Giang | | 2026-2031 | số 2062/QĐ-UBND ngày 28/6/2025; số 4110/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh; Số 604/QĐ-SXD ngày 01/11/2025 của Sở Xây dựng | 2.995.270 | 613.894 | 2.381.376 | | | | 10.000 | 10.000 | | | | | 0 | 0 | 10.000 | 10.000 | | | | | |
| 3 | Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 954 (phân đoạn tuyến từ ranh thị trấn Phú Mỹ - xã Phú Thọ đến bến phà Năng Gù) | Xã Phú Tân – xã Bình Thạnh Đông | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2025-2027 | số 2064/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của UBND huyện Phú Tân | 104.160 | 104.160 | | - | | | 12.182 | 12.182 | | | | | 0 | 0 | 12.182 | 12.182 | | | | | |
| 4 | Đầu tư xây dựng cảng tổng hợp phường Hà Tiên (giai đoạn 1) | phường Hà Tiên | UBND Phường Hà Tiên | | 2026-2030 | Số 267/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND phường Hà Tiên | 30.606 | 30.606 | | - | | | 12.890 | 12.890 | | | | | 0 | 0 | 12.890 | 12.890 | | | | | |
| **II** | **Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp - Môi trường** | | | | | | **3.146.105** | **2.136.060** | **1.010.045** | **3.142** | **3.142** | **-** | **238.160** | **51.960** | **186.200** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-130.000** | **108.160** | **51.960** | **1.200** | **-** | **55.000** | **-** | |
| 1 | Dự án nước sạch nông thôn gắn với chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | Tỉnh An Giang | Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang | 8070119 | 2025-2029 | 1971/QĐ-UBND 27/6/2025 | 902.987 | 902.987 | | 2.215 | 2.215 | | 10.000 | 10.000 | | | | | 0 | 0 | 10.000 | 10.000 | | | | | |
| 2 | Trung tâm điều hành hệ thống cấp nước nông thôn | Tỉnh An Giang | Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang | 8158532 | 2025-2027 | 1973/QĐ-UBND 27/6/2025 | 60.000 | 60.000 | | 287 | 287 | | 1.200 | | 1.200 | | | | 0 | 0 | 1.200 | | 1.200 | | | | |
| 3 | Dự án Chống ngập và chống hạn vùng đệm U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang | Xã U Minh Thượng | Chi cục thuỷ lợi tỉnh An Giang | 8155465 | 2025-2027 | Số 64/QĐ-CCTL ngày 14/11/2025 | 66.033 | 66.033 | | - | | | 1.800 | 1.800 | | | | | 0 | 0 | 1.800 | 1.800 | | | | | |
| 4 | Dự án phục vụ công tác bảo vệ, phát triển rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng của Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I | Tỉnh An Giang | Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I | 8205907 | 2025-2028 | Số 483/QĐ-UBND ngày 04/02/2026 của UBND tỉnh; Số 29/QĐ-BQLRAGKVI ngày 21/4/2026 của Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I | 1.454 | 1.454 | | - | | | 1.450 | 1.450 | | | | | 0 | 0 | 1.450 | 1.450 | | | | | |
| 5 | Dự án Quản lý tổng hợp vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn II | Tỉnh An Giang | Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang | 8199138 | 2027-2030 | số 3105/QĐ-UBND, 05/7/2026 của UBND tỉnh | 1.330.927 | 320.882 | 1.010.045 | | | | 28.400 | 28.400 | | | | | 0 | 0 | 28.400 | 28.400 | | | | | |
| 6 | Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long tỉnh An Giang | Tỉnh An Giang | Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang | | | Số 180/QĐ-BQLDA ngày 10/7/2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT | 35.793 | 35.793 | | | | | 323 | 323 | | | | | 0 | 0 | 323 | 323 | | | | | |
| 7 | Dự án Khu tái định cư đường Võ Trường Toản | Phường Rạch Giá | UBND phường Rạch Giá | | 2026-2029 | 41/QĐ-UBND 13/02/2026; 67/QĐ-UBND 05/3/2026 của UBND TP Rạch Giá | 320.000 | 320.000 | | - | | | 95.000 | | 95.000 | | | | 0 | -65.000 | 30.000 | | | | 30.000 | | |
| 8 | Dự án Khu tái định cư Nam An Hòa (giai đoạn 3) | Phường Rạch Giá | UBND phường Rạch Giá | | 2026-2029 | 115/QĐ-UBND 25/3/2026 của UBND P. Rạch Giá | 315.000 | 315.000 | | - | | | 90.000 | | 90.000 | | | | 0 | -65.000 | 25.000 | | | | 25.000 | | |
| 9 | Kè chống sạt lở bảo vệ trung tâm đô thị phường Hà Tiên | Phường Hà Tiên | UBND phường Hà Tiên | 8171207 | 2026-2029 | Số 170/QĐ-BQL ngày 19/12/2025 của BQLDA ĐTXD Hà Tiên | 3.012 | 3.012 | | 640 | 640 | | 3.000 | 3.000 | | | | | 0 | 0 | 3.000 | 3.000 | | | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | Tăng | Giảm (-) | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | | | | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | | | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| 10 | Dự án đầu tư bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sửa chữa khu cứu hộ động vật hoang dã tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng giai đoạn 2026 – 2030 | Tỉnh An Giang | Vườn Quốc gia U Minh Thượng, tỉnh An Giang | | 2026-2028 | Số 221/QĐ-VQGUMT ngày 29/7/2026 | 90.000 | 90.000 | | - | | | 4.987 | 4.987 | | | | | 0 | 0 | 4.987 | 4.987 | | | | | |
| 11 | Dự án xử lý sạt lở đê biển, bờ biển từ vàm Kim Quy đến kênh Mương Đào thuộc xã Vân Khánh, tỉnh An Giang | xã Vân Khánh | Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang | | 2026-2028 | Số 177/QĐ-BQLDA ngày 08/7/2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT | 20.899 | 20.899 | | | | | 2.000 | 2.000 | | | | | 0 | 0 | 2.000 | 2.000 | | | | | |
| **III** | **Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp** | | | | | | **1.668.753** | **823.650** | **845.103** | **3.024** | **3.024** | **-** | **337.698** | **753** | **-** | **336.945** | **-** | **-** | **-** | **-133.439** | **204.259** | **753** | **-** | **203.506** | **-** | **-** | |
| 1 | Dự án Mua sắm thiết bị tối thiểu lớp: 5, 8, 9, 11, 12; thiết bị giáo dục quốc phòng; thiết bị khoa học tự nhiên (Trung học cơ sở); phòng học bộ môn Lý, Hóa, Sinh, Công nghệ (Trung học phổ thông); thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin; Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 | Tỉnh An Giang | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang | | 2025-2027 | 362/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của UBND tỉnh | 270.000 | 270.000 | | - | | | 235.000 | | | 235.000 | | | 0 | -74.700 | 160.300 | | | 160.300 | | | |
| 2 | Dự án cải tạo, sửa chữa, xây mới và mua sắm trang thiết bị trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá | Phường Rạch Giá | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8160028 | 2025-2026 | Số 2247/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh AN Giang | 63.080 | 63.080 | | 980 | 980 | | 13.276 | | | 13.276 | | | 0 | 0 | 13.276 | | | 13.276 | | | |
| 3 | Trường THPT Hòa Lạc | Hoà Lạc | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2026-2028 | 365/QĐ-UBND 27/01/2026 của UBND tỉnh | 9.500 | 9.500 | | 201 | 201 | | 3.000 | | | 3.000 | | | 0 | 0 | 3.000 | | | 3.000 | | | |
| 4 | Trường THPT Nguyễn Quang Diêu | Tân An | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8131489 | 2026-2028 | 1188/QĐ-UBND 23/9/2025 | 9.100 | 9.100 | | 617 | 617 | | 5.000 | | | 5.000 | | | 0 | 0 | 5.000 | | | 5.000 | | | |
| 5 | Dự án Trường THCS và THPT Phú Tân | Phú Tân | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2026-2028 | 817/QĐ-UBND 09/3/2026 | 14.820 | 14.820 | | 199 | 199 | | 3.000 | | | 3.000 | | | 0 | 0 | 3.000 | | | 3.000 | | | |
| 6 | Trang bị bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho các trường học trên địa bàn tỉnh An Giang | Tỉnh An Giang | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 8160401 | 2025-2026 | 2810/QĐ-UBND 31/12/2025 | 165.745 | 165.745 | | 177 | 177 | | 30.000 | | | 30.000 | | | 0 | -25.000 | 5.000 | | | 5.000 | | | |
| 7 | Trường PTNT TH&THCS Vĩnh Xương | xã Vĩnh Xương | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2026-2027 | Số 2791/QĐ-UBND, 15/6/2026 của UBND tỉnh | 288.051 | 34.051 | 254.000 | | | | 3.827 | | | 3.827 | | | 0 | -3.827 | - | | | | | | |
| 8 | Trường PTNT TH&THCS Phú Hữu | xã Phú Hữu | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2026-2027 | Số 2761/QĐ-UBND, 12/6/2026 của UBND tỉnh | 225.367 | 12.264 | 213.103 | | | | 12.264 | | | 12.264 | | | 0 | -12.264 | - | | | | | | |
| 9 | Trường PTNT TH&THCS Nhơn Hội | xã Nhơn Hội | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2026-2027 | Số 2762/QĐ-UBND, 12/6/2026 của UBND tỉnh | 214.267 | 21.267 | 193.000 | | | | 12.648 | | | 12.648 | | | 0 | -12.648 | - | | | | | | |
| 10 | Trường PTNT TH&THCS Vĩnh Điều | xã Vĩnh Điều | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | | 2026-2027 | Số 2763/QĐ-UBND, 12/6/2026 của UBND tỉnh | 190.000 | 5.000 | 185.000 | | | | 5.000 | | | 5.000 | | | 0 | -5.000 | - | | | | | | |
| 11 | Trường tiểu học A Quốc Thái điểm phụ (Quốc Phú) | xã Nhơn Hội | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2025-2027 | 144/QĐ-BQL ngày 17/02/2025 | 3.240 | 3.240 | | - | | | 159 | 159 | | | | | 0 | 0 | 159 | 159 | | | | | |
| 12 | Trường TH B Mỹ Phú điểm phụ (Mỹ An) | Châu Phú | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2025-2027 | 1236/QĐ-UBND 28/6/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026 | 3.038 | 3.038 | | - | | | 3.030 | | | 3.030 | | | 0 | 0 | 3.030 | | | 3.030 | | | |
| 13 | Trường Mầm non Thuận Yên | Phường Tô Châu | UBND phường Tô Châu | 8065961 | 2025-2028 | 2610/QĐ-UBND 12/12/2023; 1240/QĐ-UBND 21/11/2025 của UBND P. Tô Châu | 32.000 | 32.000 | | 850 | 850 | | 10.000 | | | 10.000 | | | 0 | 0 | 10.000 | | | 10.000 | | | |
| 14 | Trường tiểu học Vĩnh Trung điểm phụ (Vĩnh Đông) | xã An Cư | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2025-2027 | số 533/QĐ-SXD ngày 23/6/2026 của Sở Xây dựng | 4.306 | 4.306 | | - | | | 900 | | | 900 | | | 0 | 0 | 900 | | | 900 | | | |
| 15 | Trường THCS Tân Phú | xã Vĩnh An | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2026-2028 | Số 831/QĐ-BQLDA ngày 17/7/2026 của Ban Quản lý dự án tỉnh AG | 44.662 | 44.662 | - | - | | | 444 | 444 | | | | | 0 | 0 | 444 | 444 | | | | | |
| 16 | Dự án Đầu tư các hạng mục còn lại của Trường chính trị Tôn Đức Thắng theo quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/500 | Phường Mỹ Thới | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2027-2030 | Số 817/QĐ-BQLDA ngày 03/8/2026 | 131.577 | 131.577 | | - | | | 150 | 150 | | | | | 0 | 0 | 150 | 150 | | | | | |
| **IV** | **Lĩnh vực khoa học và công nghệ** | | | | | | **366.702** | **366.702** | **-** | **350** | **350** | **-** | **19.918** | **3.918** | **-** | **16.000** | **-** | **-** | **-** | **0** | **19.918** | **3.918** | **-** | **16.000** | **-** | **-** | |
| 1 | Dự án: "Đầu tư Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến tại các sở, ban ngành tỉnh Kiên Giang và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang" | Tỉnh An Giang | Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang | 8159106 | 2024-2026 | số 2338/QĐ-UBND ngày 14/12/2025 của UBND tỉnh | 16.428 | 16.428 | | 350 | 350 | | 16.000 | | | 16.000 | | | 0 | 0 | 16.000 | | | 16.000 | | | |
| 2 | Dự án "Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến cấp xã và hệ thống camera giám sát Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã" | Tỉnh An Giang | Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang | | 2026-2028 | số 3710/QĐ-UBND ngày 05/8/2026 của UBND | 78.511 | 78.511 | | - | | | 489 | 489 | | | | | 0 | 0 | 489 | 489 | | | | | |
| 3 | Chuyển đổi số trong các cơ quan đăng trên địa bàn tỉnh An Giang | Tỉnh An Giang | Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang | | 2026-2028 | số 3710/QĐ-UBND của UBND tỉnh | 1.030 | 1.030 | | | | | 1.030 | 1.030 | | | | | 0 | 0 | 1.030 | 1.030 | | | | | |
| 4 | Trung tâm An ninh mạng tỉnh An Giang | tỉnh An Giang | Công an tỉnh An Giang | | 2026-2028 | 3934/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh | 733 | 733 | | - | | | 733 | 733 | | | | | 0 | 0 | 733 | 733 | | | | | |
| 5 | Dự án Đầu tư nâng cấp Phòng giám sát camera Công an tỉnh thành Trung tâm thông tin chỉ huy tác chiến điện tử Công an tỉnh phục vụ Hội nghị APEC 2027 và công tác đảm bảo an ninh trật tự | tỉnh An Giang | Công an tỉnh An Giang | | 2026-2027 | Số 3739/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của UBND | 270.000 | 270.000 | | - | | | 1.666 | 1.666 | | | | | 0 | 0 | 1.666 | 1.666 | | | | | |
| **V** | **Ban Chỉ huy Biên Phòng tỉnh** | | | | | | **17.995** | **17.995** | **-** | **348** | **348** | **-** | **17.550** | **17.550** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **0** | **17.550** | **17.550** | **-** | **-** | **-** | **-** | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | | | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | | | TRONG ĐÓ: | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | Tăng | Giảm (-) | TỔNG SỐ | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| 1 | Tiểu đoàn huấn luyện - cơ động | Phường Vĩnh Thông | Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang | | 2025-2026 | Số 83/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh | 3.000 | 3.000 | | 148 | 148 | | 2.850 | 2.850 | | | | | 0 | 0 | 2.850 | 2.850 | | | | | |
| 2 | Dự án Hệ thống cầu truyền hình giao ban trực tuyến phục vụ chỉ đạo, điều hành và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin trong lực lượng Bộ đội Biên phòng | tỉnh An Giang | Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang | | 2025-2026 | số 242/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của UBND tỉnh An Giang | 14.995 | 14.995 | | 200 | 200 | | 14.700 | 14.700 | | | | | 0 | 0 | 14.700 | 14.700 | | | | | |
| **VI** | **Công an tỉnh** | | | | | | **1.002.000** | **440.000** | **562.000** | - | - | - | **275.460** | **128.790** | **146.670** | - | - | - | - | **0** | **275.460** | **275.460** | - | - | - | - | |
| 1 | Dự án đóng mới 01 Tàu chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trên biển cho Công an tỉnh | tỉnh An Giang | Công an tỉnh An Giang | | 2025-2028 | số 839/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của UBND tỉnh | 395.000 | 316.000 | 79.000 | - | | | 151.460 | 4.790 | 146.670 | | | | 0 | 0 | 151.460 | 151.460 | | | | | |
| 2 | Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an đặc khu Phú Quốc | đặc khu Phú Quốc | Công an tỉnh An Giang | | 2025-2028 | số 1164/QĐ-BCA-K02 ngày 10/2/2026 của Bộ Công an | 607.000 | 124.000 | 483.000 | - | | | 124.000 | 124.000 | | | | | 0 | 0 | 124.000 | 124.000 | | | | | |
| **VII** | **Lĩnh vực phát thanh và Truyền hình tỉnh** | | | | | | **115.742** | **115.742** | - | **1.000** | **1.000** | - | **20.000** | **20.000** | - | - | - | - | - | **-19.000** | **1.000** | **1.000** | - | - | - | - | |
| 1 | Dự án Hệ thống tòa nhà trang âm, thiết bị phim trường có khán giả và hạng mục phụ | phường Rạch Giá | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 8126400 | 2025-2028 | số 1720/QĐ-UBND ngày 29/10/2025 của UBND tỉnh | 115.742 | 115.742 | | 1.000 | 1.000 | | 20.000 | 20.000 | | | | | 0 | -19.000 | 1.000 | 1.000 | | | | | |
| **VIII** | **LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ, GIA ĐÌNH** | | | | | | **1.176.460** | **1.176.460** | - | **669** | **669** | - | **174.278** | **2.060** | - | **172.218** | - | - | - | **-50.000** | **124.278** | **2.060** | - | **122.218** | - | - | |
| 1 | Dự án đầu tư Hệ thống chụp mạch máu xóa nền (DSA) cho các bệnh viện tuyến tỉnh | Tỉnh An Giang | Sở Y tế An Giang | | 2025-2026 | số 2618/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của UBND tỉnh | 89.609 | 89.609 | - | 106 | 106 | | 73.094 | | | 73.094 | | | 0 | -30.000 | 43.094 | | | 43.094 | | | |
| 2 | Đầu tư Hệ thống chụp cắt lớp vi tính ≥ 512 lát cắt (CT Scanner ≥ 256 lát cắt/vòng quay) cho Bệnh viện đa khoa An Giang | Tỉnh An Giang | Sở Y tế An Giang | | 2025-2026 | số 2619/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của UBND tỉnh | 52.925 | 52.925 | - | 100 | 100 | | 52.240 | | | 52.240 | | | 0 | -20.000 | 32.240 | | | 32.240 | | | |
| 3 | Dự án đầu tư thiết bị y tế cho Trung tâm y tế Châu Phú | Tỉnh An Giang | Sở Y tế An Giang | | 2025-2026 | số 2661/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh | 5.260 | 5.260 | - | 200 | 200 | | 5.000 | | | 5.000 | | | 0 | 0 | 5.000 | | | 5.000 | | | |
| 4 | Dự án đầu tư hệ thống máy chạy thận nhân tạo cho các cơ sở y tế | Tỉnh An Giang | Sở Y tế An Giang | | 2025-2026 | số 2657/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh | 34.799 | 34.799 | - | 63 | 63 | | 29.339 | | | 29.339 | | | 0 | 0 | 29.339 | | | 29.339 | | | |
| 5 | Đầu tư thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng An Giang | Tỉnh An Giang | Sở Y tế An Giang | | 2025-2026 | số 2658/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh | 12.745 | 12.745 | - | 200 | 200 | | 12.545 | | | 12.545 | | | 0 | 0 | 12.545 | | | 12.545 | | | |
| 6 | Dự án Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị cho Trung tâm Y tế Phú Quốc | Đặc khu Phú Quốc | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | | 2026-2027 | Số 223/QĐ-BQL ngày 23/6/2026 của BQLDA ĐTXD-GT | 149.968 | 149.968 | - | - | | | 750 | 750 | | | | | 0 | 0 | 750 | 750 | | | | | |
| 7 | Đầu tư thiết bị y tế chuyên dùng cho bệnh viện Ung Bướu Kiên Giang | phường Rạch Giá | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | | 2025-2027 | Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 22/7/2026 của UBND tỉnh An Giang | 235.897 | 235.897 | - | - | | | 500 | 500 | | | | | 0 | 0 | 500 | 500 | | | | | |
| 8 | Đầu tư mở rộng Bệnh viện đa khoa Châu Đốc (Xây mới khu điều trị nội trú 300 giường) | Phường Châu Đốc | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2027-2030 | Số 763/QĐ-BQLDA ngày 30/6/2026 của Ban | 506.338 | 506.338 | - | - | | | 300 | 300 | | | | | 0 | 0 | 300 | 300 | | | | | |
| 9 | Sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng và mua sắm thiết bị chuyên dùng Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang | Tỉnh An Giang | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | | 2026-2028 | ố 273/QĐ-BQL ngày 28/7/2026 của Ban Quản lý | 50.000 | 50.000 | | | - | | 410 | 410 | | | | | 0 | 0 | 410 | 410 | | | | | |
| 10 | Đầu tư Bệnh viện Sản - Nhi An Giang được đấu nối cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giai đoạn 3) | Tỉnh An Giang | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2026-2028 | Số 882/QĐ-BQLDA ngày 06/8/2026 của Ban | 38.919 | 38.919 | | | | | 100 | 100 | | | | | 0 | 0 | 100 | 100 | | | | | |
| **IX** | **LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC** | | | | | | **139.355** | **139.355** | - | - | - | - | **1.697** | **1.697** | - | - | - | - | - | **0** | **1.697** | **1.697** | - | - | - | - | |
| 1 | Dự án Đầu tư xây dựng Hội trường UBND, Trung tâm đổi mới sáng tạo, khu vực trưng bày, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và một số hạng mục phụ khác | Phường Rạch Giá | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | | 2026-2029 | 61/QĐ-BQL ngày 13/02/2026 | 132.355 | 132.355 | | | - | | 1.360 | 1.360 | | | | | 0 | 0 | 1.360 | 1.360 | | | | | |
| 2 | Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở, mua sắm thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang | Phường Rạch Giá | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | | 2026-2028 | Số 224/QĐ-BQL ngày 23/6/2026 của BQLDA ĐTXD-GT | 7.000 | 7.000 | | | - | | 337 | 337 | | | | | 0 | 0 | 337 | 337 | | | | | |
| **X** | **VĂN HÓA, THÔNG TIN** | | | | | | **380.000** | **190.000** | **190.000** | - | - | - | **606** | - | - | **606** | - | - | - | **0** | **606** | - | - | **606** | - | - | |
| 1 | Dự án mở rộng khu vực mộ và đình Nguyễn Trung Trực | Phường Rạch Giá | UBND phường Rạch Giá | | 2026-2028 | Số 143/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND phường Rạch Giá; Số 589/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND phường Rạch Giá | 380.000 | 190.000 | 190.000 | | | | 606 | | | 606 | | | 0 | 0 | 606 | | | 606 | | | |
| **XI** | **XÃ HỘI** | | | | | | **34.928** | **34.928** | - | **150** | **150** | - | **10.000** | - | - | **10.000** | - | - | - | **0** | **10.000** | - | - | **10.000** | - | - | |
| 1 | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh An Giang | Xã An Châu | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2026-2028 | Số 2719/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 | 34.928 | 34.928 | - | 150 | 150 | | 10.000 | | | 10.000 | | | 0 | 0 | 10.000 | | | 10.000 | | | |
| **XII** | **KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ** | | | | | | **616.112** | **616.112** | - | - | - | - | **430** | **430** | - | - | - | - | - | **0** | **430** | **430** | - | - | - | - | |
| 1 | Đường giao thông kết nối CCN Hoà An, xã Hội An với đường 946 và đường DH17 | Tỉnh An Giang | Sở Công thương An Giang | | 2026-2028 | Số 70/QĐ-SCT ngày 26/3/2026 của Sở Công thương | 209.207 | 209.207 | - | - | | | 81 | 81 | | | | | 0 | 0 | 81 | 81 | | | | | |
| 2 | Đường giao thông kết nối CCN Hà Giang, phường Tô Châu với đường cặp kênh 1000 | Tỉnh An Giang | Sở Công thương An Giang | | 2026-2028 | Số 72/QĐ-SCT ngày 26/3/2026 của Sở Công thương | 223.848 | 223.848 | - | - | | | 162 | 162 | | | | | 0 | 0 | 162 | 162 | | | | | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn | Mã số dự án đầu tư | Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)* | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương (Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 05/NQ-HĐND ngày 10/02/2026; số 31/NQ-HĐND ngày 28/7/2026) | | | | | | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | | | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | | | TRONG ĐÓ: | | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách tỉnh | Vốn khác | | Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh | Nguồn bội chi ngân sách địa phương | Tăng | Giảm (-) | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* | *24* | *25* | *26* | *27* | *28* |
| 3 | Đường giao thông kết nối CCN Cái Tư, xã Vĩnh Hoà Hưng đấu nối với đường Quốc lộ 61 | Tỉnh An Giang | Sở Công thương An Giang | | 2026-2028 | Số 73/QĐ-SCT ngày 26/3/2026 của Sở Công thương | 143.022 | 143.022 | - | - | - | | 87 | 87 | | | | | 0 | 0 | 87 | 87 | | | | | |
| 4 | Hệ thống xử lý nước thải tập trung module 2 công suất 900 m3/ngày.đêm và hồ sự cố 1800 m3 khu công nghiệp Bình Hòa | Xã Bình Hòa | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | | 2027-2029 | Số 900/QĐ-BQLDA ngày 13/8/2026 của Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 40.035 | 40.035 | - | - | - | | 100 | 100 | | | | | 0 | 0 | 100 | 100 | | | | | |
| **C** | **CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHÁC** | | | | | | **11.315.759** | **11.315.759** | **-** | **-** | **-** | **-** | **4.168.597** | **1.355.503** | **1.016.739** | **1.796.355** | **-** | **-** | **3.694.718** | **-27.800** | **7.835.516** | **3.745.377** | **2.193.743** | **1.796.355** | **100.041,000** | **-** | |
| **I** | **Hỗ trợ có mục tiêu** | | | | | | **2.486.000** | **2.486.000** | **-** | **-** | **-** | **-** | **1.002.761** | **-** | **50.000** | **952.761** | **-** | **-** | **-** | **0** | **1.002.761** | **-** | **50.000** | **952.761** | **-** | **-** | |
| 1 | Hỗ trợ đầu tư và xây dựng đối với các đô thị động lực và các dự án có tính chất liên vùng, liên xã | Tỉnh An Giang | | | | | - | - | - | - | - | - | 50.000 | - | 50.000 | - | - | - | - | 0 | 50.000 | - | 50.000 | - | - | - | |
| | UBND đặc khu Phú Quốc | | UBND đặc khu Phú Quốc | | | | | | | | | | 50.000 | | 50.000 | | | | 0 | 0 | 50.000 | | 50.000 | | | | |
| 2 | Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội | Tỉnh An Giang | Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh An Giang | | 2026-2030 | Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh An Giang; Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh | 2.436.000 | 2.436.000 | | - | | | 942.761 | | | 942.761 | | | 0 | 0 | 942.761 | | | 942.761 | | | |
| 3 | Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh | Tỉnh An Giang | Hội nông dân tỉnh An Giang | | 2026-2030 | Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 24/10/2025; Đề án số 08-DA/HNDT ngày | 50.000 | 50.000 | | - | | | 10.000 | | | 10.000 | | | 0 | 0 | 10.000 | | | 10.000 | | | |
| **II** | **CHI TRẢ NỢ, LÃI TIỀN VAY; TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN VAY** | **Tỉnh An Giang** | **Sở Tài chính An Giang** | | | | **269.420** | **269.420** | **-** | **-** | | | **27.800** | **27.800** | | | | | **0** | **-27.800** | - | | | | | | |
| **III** | **Bố trí vốn đầu tư cho 102 xã, phường, đặc khu theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh An Giang** | **Tỉnh An Giang** | **PHÂN BỔ THEO TIÊU CHÍ ĐỊNH MỨC 102 XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU** | | | | **8.560.339** | **8.560.339** | **-** | **-** | **-** | | **2.368.801** | **1.192.828** | **571.379** | **604.594** | | | 0 | 0 | **2.368.801** | **1.192.828** | **571.379** | **604.594** | | | |
| **IV** | **Ghi chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư** | | | | | | | | | | | | - | - | - | - | | - | **3.594.678** | **0** | **3.594.678** | **2.417.674** | **1.177.004** | - | - | - | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách địa phương. Trong đó:** | **Đặc khu Phú Quốc** | | | | | | | | | | | - | - | - | - | | - | **1.177.004** | **0** | **1.177.004** | - | **1.177.004** | - | - | - | **Công văn số 2653/AGI-CNTK ngày 29/9/2026 của Thuế tỉnh An Giang** |
| - | Dự án Bãi Đất Đỏ | | UBND đặc khu Phú Quốc | | | | | | | | | | - | | | | | | 195.532 | 0 | 195.532 | | 195.532 | | | | Công văn số 2653/AGI-CNTK ngày 29/9/2026 của Thuế tỉnh An Giang |
| - | Dự án Núi Ông Quán | | UBND đặc khu Phú Quốc | | | | | | | | | | - | | | | | | 432.948 | 0 | 432.948 | | 432.948 | | | | Công văn số 2653/AGI-CNTK ngày 29/9/2026 của Thuế tỉnh An Giang |
| - | Dự án khu đô thị cao cấp Đại Thành | | UBND đặc khu Phú Quốc | | | | | | | | | | - | | | | | | 262.162 | 0 | 262.162 | | 262.162 | | | | Công văn số 2653/AGI-CNTK ngày 29/9/2026 của Thuế tỉnh An Giang |
| - | Dự án Khu nghỉ dưỡng phức hợp Enclave PQ | | UBND đặc khu Phú Quốc | | | | | | | | | | - | | | | | | 286.362 | 0 | 286.362 | | 286.362 | | | | Công văn số 2653/AGI-CNTK ngày 29/9/2026 của Thuế tỉnh An Giang |
| **2** | **Chi đầu tư nguồn vốn trong nước (NSĐP) từ nguồn thu tiền thuê đất. Trong đó:** | **Đặc khu Phú Quốc** | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **2.417.674** | **0** | **2.417.674** | **2.417.674** | - | - | - | - | **Công văn số 2653/AGI-CNTK ngày 29/9/2026 của Thuế tỉnh An Giang** |
| - | Dự án Bãi Đất Đỏ | | UBND đặc khu Phú Quốc | | | | | | | | | | - | | | | | | 1.931.503 | 0 | 1.931.503 | 1.931.503 | | | | | Công văn số 2653/AGI-CNTK ngày 29/9/2026 của Thuế tỉnh An Giang |
| - | Dự án Núi Ông Quán | | UBND đặc khu Phú Quốc | | | | | | | | | | - | | | | | | 204.682 | 0 | 204.682 | 204.682 | | | | | Công văn số 2653/AGI-CNTK ngày 29/9/2026 của Thuế tỉnh An Giang |
| - | Dự án cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm-Phú Quốc | | UBND đặc khu Phú Quốc | | | | | | | | | | - | | | | | | 62.607 | 0 | 62.607 | 62.607 | | | | | Công văn số 2653/AGI-CNTK ngày 29/9/2026 của Thuế tỉnh An Giang |
| - | Dự án khu đô thị cao cấp Đại Thành | | UBND đặc khu Phú Quốc | | | | | | | | | | - | | | | | | 3.040 | 0 | 3.040 | 3.040 | | | | | Công văn số 2653/AGI-CNTK ngày 29/9/2026 của Thuế tỉnh An Giang |
| - | Dự án Khu nghỉ dưỡng phức hợp Enclave PQ | | UBND đặc khu Phú Quốc | | | | | | | | | | - | | | | | | 84.832 | 0 | 84.832 | 84.832 | | | | | Công văn số 2653/AGI-CNTK ngày 29/9/2026 của Thuế tỉnh An Giang |
| - | Dự án Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tram | | UBND đặc khu Phú Quốc | | | | | | | | | | - | | | | | | 54.380 | 0 | 54.380 | 54.380 | | | | | Công văn số 2653/AGI-CNTK ngày 29/9/2026 của Thuế tỉnh An Giang |
| - | Dự án Khu du lịch sinh thái Vũng Bầu | | UBND đặc khu Phú Quốc | | | | | | | | | | - | | | | | | 10.184 | 0 | 10.184 | 10.184 | | | | | Công văn số 2653/AGI-CNTK ngày 29/9/2026 của Thuế tỉnh An Giang |
| - | Dự án Khu dân cư và đô thị Suối Lớn | | UBND đặc khu Phú Quốc | | | | | | | | | | | | | | | | 66.446 | 0 | 66.446 | 66.446 | | | | | Công văn số 2663/AGI-CNTK ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Thuế tỉnh An Giang |
| **V** | **Thanh toán công nợ sau quyết toán** | **Tỉnh An Giang** | **Tỉnh An Giang** | | | | | | | | | | - | | | | | - | **100.040** | **0** | **100.040** | | | | **100.040** | | **Kèm theo Phụ lục IV.1 danh mục chi tiết** |
| **VI** | **Chương trình, nhiệm vụ, dự án khác chưa đủ điều kiện bố trí vốn, sau khi đủ điều kiện sẽ trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định** | **Tỉnh An Giang** | | | | | | | | | | | **769.235** | **134.875** | **395.360** | **239.000** | **-** | **-** | 0 | 0 | **769.235** | **134.875** | **395.360** | **239.000** | **-** | **-** | |